

## 1000 từ vựng tiếng Anh cơ bản

Từ vựng tiếng Anh cơ bản về chủ đề Gia đình & mối quan hệ

| Từ vựng     | Phiên âm      | Nghĩa của từ     | Ví dụ (song ngữ)                                                 |
|-------------|---------------|------------------|------------------------------------------------------------------|
| father      | /ˈfɑːðər/     | bố               | My father is very kind. (Bố tôi rất hiền.)                       |
| mother      | /ˈmʌðər/      | mẹ               | Her mother is a teacher. (Mẹ cô ấy là giáo viên.)                |
| parent      | /ˈperənt/     | cha mẹ           | Parents love their children. (Cha mẹ yêu thương con cái.)        |
| son         | /sʌn/         | con trai         | Their son is 10 years old. (Con trai họ 10 tuổi.)                |
| daughter    | /ˈdɔːtər/     | con gái          | His daughter likes music. (Con gái anh ấy thích âm nhạc.)        |
| child       | /tʃaɪld/      | đứa trẻ, con cái | They have one child. (Họ có một đứa con.)                        |
| baby        | /ˈbeɪbi/      | em bé            | The baby is sleeping. (Em bé đang ngủ.)                          |
| brother     | /ˈbrʌðər/     | anh/em trai      | I have one younger brother. (Tôi có một em trai.)                |
| sister      | /ˈsɪstər/     | chị/em gái       | My sister is very friendly. (Chị tôi rất thân thiện.)            |
| uncle       | /ˈʌŋkl/       | chú, bác, cậu    | My uncle lives in Da Nang. (Chú tôi sống ở Đà Nẵng.)             |
| aunt        | /ænt/         | cô, dì, bác gái  | Her aunt is a nurse. (Dì cô ấy là y tá.)                         |
| cousin      | /ˈkʌzn/       | anh chị em họ    | My cousin is the same age as me. (Anh họ tôi cùng tuổi với tôi.) |
| grandfather | /ˈgrænfɑːðər/ | ông nội/ngoại    | My grandfather is 80 years old. (Ông tôi 80 tuổi.)               |

|              |                |                       |                                                                                 |
|--------------|----------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| grandmother  | /'grænmlðər/   | bà nội/ngoại          | My grandmother cooks very well. (Bà tôi nấu ăn rất ngon.)                       |
| grandparents | /'grænperənts/ | ông bà                | I visit my grandparents every week. (Tôi thăm ông bà mỗi tuần.)                 |
| husband      | /'hʌzbənd/     | chồng                 | Her husband works in a bank. (Chồng cô ấy làm việc ở ngân hàng.)                |
| wife         | /waɪf/         | vợ                    | His wife is a doctor. (Vợ anh ấy là bác sĩ.)                                    |
| marriage     | /'mærɪdʒ/      | hôn nhân              | Their marriage is very happy. (Hôn nhân của họ rất hạnh phúc.)                  |
| relative     | /'relətɪv/     | người họ hàng         | We met many relatives at the wedding. (Chúng tôi gặp nhiều họ hàng ở đám cưới.) |
| family       | /'fæməli/      | gia đình              | Family is very important. (Gia đình rất quan trọng.)                            |
| friend       | /frend/        | bạn bè                | He is my best friend. (Anh ấy là bạn thân nhất của tôi.)                        |
| mate         | /meɪt/         | bạn (thân mật)        | We are classmates and good mates. (Chúng tôi là bạn cùng lớp và bạn thân.)      |
| partner      | /'pɑːtnər/     | người bạn đời/đối tác | She is my partner in life. (Cô ấy là bạn đời của tôi.)                          |
| neighbor     | /'neɪbə/       | hàng xóm              | Our neighbors are very nice. (Hàng xóm của chúng tôi rất tốt bụng.)             |
| people       | /'piːpl/       | mọi người             | Many people came to the party. (Nhiều người đến dự tiệc.)                       |
| person       | /'pɜːsn/       | người                 | She is a kind person. (Cô ấy là một người tốt bụng.)                            |

|           |               |                  |                                                                                          |
|-----------|---------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| man       | /mæn/         | người đàn ông    | That man is my teacher. (Người đàn ông đó là thầy tôi.)                                  |
| woman     | /'wʊmən/      | người phụ nữ     | That woman is very smart. (Người phụ nữ đó rất thông minh.)                              |
| boy       | /bɔɪ/         | con trai         | The boy is playing football. (Cậu bé đang chơi bóng đá.)                                 |
| girl      | /gɜ:rl/       | con gái          | The girl is reading a book. (Cô bé đang đọc sách.)                                       |
| adult     | /'ædʌlt/      | người lớn        | Adults pay more for tickets. (Người lớn trả nhiều tiền vé hơn.)                          |
| teenager  | /'ti:neɪdʒər/ | thanh thiếu niên | Many teenagers like music. (Nhiều thiếu niên thích âm nhạc.)                             |
| childhood | /'tʃaɪldhʊd/  | thời thơ ấu      | She had a happy childhood. (Cô ấy có tuổi thơ hạnh phúc.)                                |
| love      | /lʌv/         | tình yêu         | They are in love. (Họ đang yêu nhau.)                                                    |
| care      | /ker/         | sự quan tâm      | Parents care for their children. (Cha mẹ chăm sóc con cái.)                              |
| support   | /sə'pɔ:rt/    | sự hỗ trợ        | Family gives us support. (Gia đình cho ta sự hỗ trợ.)                                    |
| childcare | /'tʃaɪldkeər/ | chăm sóc trẻ em  | Childcare is important for working parents. (Chăm sóc trẻ quan trọng với cha mẹ đi làm.) |
| wedding   | /'wedɪŋ/      | đám cưới         | Their wedding was beautiful. (Đám cưới của họ rất đẹp.)                                  |
| bride     | /braɪd/       | cô dâu           | The bride wore a white dress. (Cô dâu mặc váy trắng.)                                    |

|              |                |             |                                                                 |
|--------------|----------------|-------------|-----------------------------------------------------------------|
| groom        | /gru:m/        | chú rể      | The groom is very happy. (Chú rể rất hạnh phúc.)                |
| divorce      | /di'vɔ:rs/     | ly hôn      | They got a divorce last year. (Họ ly hôn năm ngoái.)            |
| single       | /'sɪŋgl/       | độc thân    | He is single. (Anh ấy còn độc thân.)                            |
| couple       | /'kʌpl/        | cặp đôi     | The couple is dancing. (Cặp đôi đang khiêu vũ.)                 |
| relationship | /rɪ'leɪʃnʃɪp/  | mối quan hệ | They have a close relationship. (Họ có mối quan hệ thân thiết.) |
| generation   | /,dʒenə'reɪʃn/ | thế hệ      | Three generations live together. (Ba thế hệ sống cùng nhau.)    |
| marry        | /'mæri/        | kết hôn     | They will marry next year. (Họ sẽ kết hôn năm sau.)             |
| relative     | /'relatɪv/     | người thân  | He is my close relative. (Anh ấy là người thân của tôi.)        |
| alive        | /ə'laɪv/       | còn sống    | My grandparents are still alive. (Ông bà tôi vẫn còn sống.)     |
| dead         | /ded/          | qua đời     | His grandfather is dead. (Ông của anh ấy đã mất.)               |
| twins        | /twɪnz/        | sinh đôi    | The twins look the same. (Cặp sinh đôi trông giống nhau.)       |

Từ vựng tiếng Anh cơ bản về chủ đề Trường học & lớp học

| Từ vựng | Phiên âm   | Nghĩa của từ | Ví dụ (song ngữ)                                                     |
|---------|------------|--------------|----------------------------------------------------------------------|
| school  | /sku:l/    | trường học   | Our school is near my house. (Trường học của chúng tôi gần nhà tôi.) |
| teacher | /'ti:tʃər/ | giáo viên    | The teacher is very kind. (Cô                                        |

|           |              |                |                                                                           |
|-----------|--------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |              |                | giáo rất tốt bụng.)                                                       |
| student   | /'stju:dənt/ | học sinh       | The students are in the classroom. (Các học sinh đang ở trong lớp.)       |
| classroom | /'kla:sru:m/ | lớp học        | The classroom is bright. (Lớp học sáng sủa.)                              |
| lesson    | /'lesn/      | bài học        | The lesson today is about animals. (Bài học hôm nay là về động vật.)      |
| subject   | /'sʌbdʒɪkt/  | môn học        | English is my favorite subject. (Tiếng Anh là môn học yêu thích của tôi.) |
| homework  | /'həʊmwɜ:rk/ | bài tập về nhà | I did my homework last night. (Tôi đã làm bài tập về nhà tối qua.)        |
| exam      | /ɪg'zæm/     | kỳ thi         | The exam is next week. (Kỳ thi là vào tuần tới.)                          |
| test      | /test/       | bài kiểm tra   | I passed the math test. (Tôi đã qua bài kiểm tra toán.)                   |
| grade     | /greɪd/      | điểm số        | She got a good grade. (Cô ấy được điểm cao.)                              |
| mark      | /mɑ:rk/      | điểm số        | His marks are excellent. (Điểm số của anh ấy rất xuất sắc.)               |
| result    | /rɪ'zʌlt/    | kết quả        | The exam results are out. (Kết quả thi đã có.)                            |
| book      | /bʊk/        | sách           | I borrowed a book from the library. (Tôi mượn một cuốn                    |

|            |              |            |                                                                              |
|------------|--------------|------------|------------------------------------------------------------------------------|
|            |              |            | sách từ thư viện.)                                                           |
| notebook   | /'nəʊtbʊk/   | vở ghi     | Write it in your notebook. (Viết nó vào vở của bạn.)                         |
| pen        | /pen/        | bút mực    | This is my new pen. (Đây là cây bút mới của tôi.)                            |
| pencil     | /'pensl/     | bút chì    | I need a pencil to draw. (Tôi cần bút chì để vẽ.)                            |
| eraser     | /ɪ'reɪsə/    | cục tẩy    | Use an eraser to correct it. (Dùng cục tẩy để sửa.)                          |
| ruler      | /'ru:lə/     | thước kẻ   | The ruler is on the desk. (Cây thước nằm trên bàn.)                          |
| desk       | /desk/       | bàn học    | My desk is clean. (Bàn học của tôi sạch sẽ.)                                 |
| chair      | /tʃeə/       | ghế        | Sit on the chair, please. (Làm ơn ngồi xuống ghế.)                           |
| blackboard | /'blækbo:rd/ | bảng đen   | The teacher is writing on the blackboard. (Cô giáo đang viết trên bảng đen.) |
| whiteboard | /'waɪtbo:rd/ | bảng trắng | We use a whiteboard in class. (Chúng tôi dùng bảng trắng trong lớp.)         |
| chalk      | /tʃɔ:k/      | phấn       | The chalk is broken. (Viên phấn bị gãy.)                                     |
| marker     | /'ma:rkə/    | bút dạ     | She writes with a marker. (Cô ấy viết bằng bút dạ.)                          |

|              |                |                |                                                                          |
|--------------|----------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|
| library      | /'laɪbrəri/    | thư viện       | The library is full of books. (Thư viện có nhiều sách.)                  |
| dictionary   | /'dɪkʃənəri/   | từ điển        | I use a dictionary to learn new words. (Tôi dùng từ điển để học từ mới.) |
| backpack     | /'bækpæk/      | ba lô          | His backpack is heavy. (Cặp của anh ấy nặng.)                            |
| uniform      | /'ju:nɪfɔ:rm/  | đồng phục      | The students wear uniforms. (Học sinh mặc đồng phục.)                    |
| principal    | /'prɪnsəpl/    | hiệu trưởng    | The principal is very strict. (Hiệu trưởng rất nghiêm khắc.)             |
| head teacher | /hed 'ti:tʃər/ | hiệu trưởng    | The head teacher spoke to us. (Hiệu trưởng đã nói chuyện với chúng tôi.) |
| school bag   | /sku:l bæɡ/    | cặp đi học     | She bought a new school bag. (Cô ấy mua một chiếc cặp mới.)              |
| timetable    | /'taɪmteɪbl/   | thời khóa biểu | Look at the timetable. (Xem thời khóa biểu đi.)                          |
| break        | /breɪk/        | giờ nghỉ       | We have a short break at 10 a.m. (Chúng tôi có giờ nghỉ lúc 10h sáng.)   |
| recess       | /'ri:sɛs/      | giờ ra chơi    | Children are outside at recess. (Trẻ em ra ngoài vào giờ ra chơi.)       |
| cafeteria    | /'kæfə'tɪriə/  | căng tin       | We eat lunch at the cafeteria. (Chúng tôi ăn trưa ở căng tin.)           |

|                         |                  |            |                                                                  |
|-------------------------|------------------|------------|------------------------------------------------------------------|
| playground              | /'pleɪgraʊnd/    | sân chơi   | The playground is big. (Sân chơi rất rộng.)                      |
| bell                    | /bel/            | chuông     | The school bell is ringing. (Chuông trường đang reo.)            |
| science                 | /'saɪəns/        | khoa học   | Science is interesting. (Môn khoa học thật thú vị.)              |
| math                    | /mæθ/            | toán       | Math is difficult for me. (Toán khó với tôi.)                    |
| English                 | /'ɪŋɡlɪʃ/        | tiếng Anh  | English is important. (Tiếng Anh rất quan trọng.)                |
| history                 | /'hɪstri/        | lịch sử    | We study history at school. (Chúng tôi học lịch sử ở trường.)    |
| geography               | /dʒi'ɒɡrəfi/     | địa lý     | Geography is about the Earth. (Địa lý là về Trái Đất.)           |
| art                     | /ɑ:rt/           | mỹ thuật   | Art is my favorite subject. (Mỹ thuật là môn tôi yêu thích.)     |
| music                   | /'mju:zɪk/       | âm nhạc    | We sing in music class. (Chúng tôi hát trong lớp âm nhạc.)       |
| PE (physical education) | /,pi: 'i:/       | thể dục    | PE is fun. (Môn thể dục rất vui.)                                |
| computer                | /kəm'pjʊ:tər/    | máy tính   | We learn on the computer. (Chúng tôi học trên máy tính.)         |
| homework book           | /'həʊmwɜ:rk bʊk/ | vở bài tập | I left my homework book at home. (Tôi để quên vở bài tập ở nhà.) |

|       |          |         |                                                  |
|-------|----------|---------|--------------------------------------------------|
| study | /'stʌdi/ | học tập | I study every evening. (Tôi học mỗi buổi tối.)   |
| learn | /lɜ:rn/  | học     | Children learn quickly. (Trẻ em học rất nhanh.)  |
| write | /raɪt/   | viết    | Write your name here. (Viết tên bạn ở đây.)      |
| read  | /ri:d/   | đọc     | I read books every day. (Tôi đọc sách mỗi ngày.) |

**Từ vựng tiếng Anh cơ bản về chủ đề Công việc & nghề nghiệp**

| Từ vựng    | Phiên âm       | Nghĩa của từ       | Ví dụ (song ngữ)                                                      |
|------------|----------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| job        | /dʒɒb/         | công việc          | He has a new job. (Anh ấy có một công việc mới.)                      |
| work       | /wɜ:rk/        | công việc/làm việc | She goes to work every day. (Cô ấy đi làm mỗi ngày.)                  |
| career     | /kə'riə/       | sự nghiệp          | She wants a career in medicine. (Cô ấy muốn sự nghiệp trong ngành y.) |
| profession | /prə'feʃn/     | nghề nghiệp        | Teaching is a noble profession. (Giảng dạy là một nghề cao quý.)      |
| occupation | /ˌɑ:kju'peɪʃn/ | nghề nghiệp        | His occupation is doctor. (Nghề của anh ấy là bác sĩ.)                |
| employee   | /ɪm'plɔɪi:/    | nhân viên          | The company has many employees. (Công ty có nhiều nhân viên.)         |
| employer   | /ɪm'plɔɪər/    | chủ lao động       | The employer is kind to staff.                                        |

|           |             |             |                                                                          |
|-----------|-------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------|
|           |             |             | (Chủ lao động rất tốt với nhân viên.)                                    |
| boss      | /bɔ:s/      | sếp         | My boss is very busy. (Sếp tôi rất bận.)                                 |
| manager   | /'mænidʒər/ | quản lý     | She is the manager of the shop. (Cô ấy là quản lý cửa hàng.)             |
| colleague | /'kæ.li:g/  | đồng nghiệp | I like my colleagues. (Tôi thích đồng nghiệp của mình.)                  |
| office    | /'ɒfɪs/     | văn phòng   | His office is on the 3rd floor. (Văn phòng anh ấy ở tầng 3.)             |
| company   | /'kʌmpəni/  | công ty     | He works for a big company. (Anh ấy làm cho một công ty lớn.)            |
| business  | /'biznəs/   | kinh doanh  | She runs her own business. (Cô ấy điều hành công việc kinh doanh riêng.) |
| factory   | /'fæktri/   | nhà máy     | The factory produces cars. (Nhà máy sản xuất ô tô.)                      |
| shop      | /ʃɒp/       | cửa hàng    | She works in a clothes shop. (Cô ấy làm việc ở cửa hàng quần áo.)        |
| farmer    | /'fɑ:rmər/  | nông dân    | The farmer grows rice. (Người nông dân trồng lúa.)                       |
| doctor    | /'dʌ:ktər/  | bác sĩ      | The doctor is with a patient. (Bác sĩ đang khám bệnh nhân.)              |
| nurse     | /nɜ:rs/     | y tá        | The nurse is helping the doctor. (Y tá đang giúp bác sĩ.)                |

|                |                   |             |                                                              |
|----------------|-------------------|-------------|--------------------------------------------------------------|
| teacher        | /ˈti:tʃər/        | giáo viên   | He is an English teacher. (Anh ấy là giáo viên tiếng Anh.)   |
| engineer       | /ˌendʒɪˈnɪr/      | kỹ sư       | The engineer is building a bridge. (Kỹ sư đang xây cầu.)     |
| driver         | /ˈdraɪvər/        | tài xế      | The bus driver is friendly. (Tài xế xe buýt thân thiện.)     |
| pilot          | /ˈpaɪlət/         | phi công    | The pilot flies the plane. (Phi công lái máy bay.)           |
| cook           | /kʊk/             | đầu bếp     | The cook makes delicious food. (Đầu bếp nấu món ngon.)       |
| waiter         | /ˈweɪtər/         | bồi bàn nam | The waiter brought our food. (Người bồi bàn mang đồ ăn đến.) |
| waitress       | /ˈweɪtrəs/        | bồi bàn nữ  | The waitress is polite. (Cô bồi bàn rất lịch sự.)            |
| police officer | /pəˈli:s əˈfisər/ | cảnh sát    | The police officer is on duty. (Cảnh sát đang làm nhiệm vụ.) |
| soldier        | /ˈsoʊldʒər/       | lính        | The soldier is brave. (Người lính dũng cảm.)                 |
| worker         | /ˈwɜːrkər/        | công nhân   | The workers are building a house. (Công nhân đang xây nhà.)  |
| builder        | /ˈbɪldər/         | thợ xây     | The builder works hard. (Thợ xây làm việc chăm chỉ.)         |
| cleaner        | /ˈkliːnər/        | lao công    | The cleaner is cleaning the room. (Lao công đang dọn phòng.) |

|              |                |               |                                                                    |
|--------------|----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------|
| hairdresser  | /'herdresər/   | thợ cắt tóc   | The hairdresser cut my hair. (Thợ cắt tóc cắt tóc cho tôi.)        |
| secretary    | /'sekrəteri/   | thư ký        | The secretary answers the phone. (Thư ký nghe điện thoại.)         |
| accountant   | /ə'kaʊntənt/   | kế toán       | The accountant checks the numbers. (Kế toán kiểm tra số liệu.)     |
| lawyer       | /'ləiər/       | luật sư       | The lawyer gave me advice. (Luật sư đưa tôi lời khuyên.)           |
| dentist      | /'dentɪst/     | nha sĩ        | The dentist fixed my teeth. (Nha sĩ chữa răng cho tôi.)            |
| journalist   | /'dʒɜːrnəlɪst/ | nhà báo       | The journalist wrote an article. (Nhà báo viết một bài báo.)       |
| photographer | /fə'ta:grəfər/ | nhà nhiếp ảnh | The photographer took a picture. (Nhà nhiếp ảnh chụp một bức ảnh.) |
| singer       | /'sɪŋər/       | ca sĩ         | The singer has a good voice. (Ca sĩ có giọng hát hay.)             |
| actor        | /'æktər/       | nam diễn viên | The actor is famous. (Nam diễn viên nổi tiếng.)                    |
| actress      | /'æktɹəs/      | nữ diễn viên  | The actress is beautiful. (Nữ diễn viên xinh đẹp.)                 |
| artist       | /'ɑːrtɪst/     | nghệ sĩ       | The artist paints pictures. (Nghệ sĩ vẽ tranh.)                    |
| musician     | /mju'zɪʃn/     | nhạc sĩ       | The musician plays the piano. (Nhạc sĩ chơi đàn piano.)            |

|             |                   |                     |                                                                                  |
|-------------|-------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| designer    | /diˈzainər/       | nhà thiết kế        | The designer creates clothes.<br>(Nhà thiết kế sáng tạo quần áo.)                |
| scientist   | /ˈsaɪəntɪst/      | nhà khoa học        | The scientist works in a lab.<br>(Nhà khoa học làm việc trong phòng thí nghiệm.) |
| student job | /ˈstjuːdənt dʒɒb/ | việc làm thêm       | He has a student job in a café.<br>(Anh ấy có việc làm thêm ở quán cà phê.)      |
| office work | /ˈɒfɪs wɜːrk/     | công việc văn phòng | Office work can be boring.<br>(Công việc văn phòng có thể nhàm chán.)            |
| part-time   | /ˌpɑːrt ˈtaɪm/    | bán thời gian       | She has a part-time job. (Cô ấy có công việc bán thời gian.)                     |
| full-time   | /ˌfʊl ˈtaɪm/      | toàn thời gian      | He works full-time. (Anh ấy làm việc toàn thời gian.)                            |
| retire      | /rɪˈtaɪər/        | nghỉ hưu            | His father will retire soon. (Cha anh ấy sắp nghỉ hưu.)                          |
| interview   | /ˈɪntərvjuː/      | phỏng vấn           | I have a job interview tomorrow.<br>(Ngày mai tôi có buổi phỏng vấn.)            |

Từ vựng tiếng Anh cơ bản về chủ đề Đồ ăn & thức uống

| Từ vựng | Phiên âm | Nghĩa của từ | Ví dụ (song ngữ)                                                    |
|---------|----------|--------------|---------------------------------------------------------------------|
| food    | /fuːd/   | thức ăn      | Food is important for health.<br>(Thức ăn quan trọng cho sức khỏe.) |
| drink   | /drɪŋk/  | đồ uống      | I like cold drinks. (Tôi thích đồ                                   |

|           |             |          |                                                                     |
|-----------|-------------|----------|---------------------------------------------------------------------|
|           |             |          | uống lạnh.)                                                         |
| meal      | /mi:l/      | bữa ăn   | Breakfast is my favorite meal.<br>(Bữa sáng là bữa tôi thích nhất.) |
| breakfast | /'brekfəst/ | bữa sáng | I eat bread for breakfast. (Tôi ăn bánh mì vào bữa sáng.)           |
| lunch     | /lʌntʃ/     | bữa trưa | We had rice for lunch. (Chúng tôi ăn cơm vào bữa trưa.)             |
| dinner    | /'dɪnər/    | bữa tối  | Dinner is ready. (Bữa tối đã sẵn sàng.)                             |
| rice      | /raɪs/      | cơm, gạo | Rice is common in Asia. (Cơm phổ biến ở châu Á.)                    |
| bread     | /bred/      | bánh mì  | I bought a loaf of bread. (Tôi mua một ổ bánh mì.)                  |
| noodle    | /'nu:dl/    | mì       | Noodles are tasty. (Mì rất ngon.)                                   |
| soup      | /su:p/      | súp      | The soup is hot. (Súp nóng hổi.)                                    |
| meat      | /mi:t/      | thịt     | I don't eat much meat. (Tôi không ăn nhiều thịt.)                   |
| beef      | /bi:f/      | thịt bò  | Beef is expensive. (Thịt bò đắt.)                                   |
| chicken   | /'tʃɪkɪn/   | thịt gà  | We had chicken for lunch.<br>(Chúng tôi ăn gà cho bữa trưa.)        |
| pork      | /pɔ:rk/     | thịt lợn | Pork is cheap. (Thịt lợn rẻ.)                                       |
| fish      | /fɪʃ/       | cá       | She likes fish. (Cô ấy thích cá.)                                   |

|           |             |           |                                                          |
|-----------|-------------|-----------|----------------------------------------------------------|
| egg       | /eg/        | trứng     | I had two eggs. (Tôi ăn hai quả trứng.)                  |
| fruit     | /fru:t/     | trái cây  | Fruit is healthy. (Trái cây tốt cho sức khỏe.)           |
| apple     | /'æpl/      | táo       | I eat an apple every day. (Tôi ăn một quả táo mỗi ngày.) |
| orange    | /'ɔ:rɪndʒ/  | cam       | Orange juice is fresh. (Nước cam tươi ngon.)             |
| banana    | /bə'nænə/   | chuối     | Bananas are yellow. (Chuối có màu vàng.)                 |
| grape     | /greɪp/     | nho       | Grapes are sweet. (Nho ngọt.)                            |
| vegetable | /'vedʒtəbl/ | rau củ    | Vegetables are fresh. (Rau củ tươi.)                     |
| carrot    | /'kærət/    | cà rốt    | Rabbits eat carrots. (Thỏ ăn cà rốt.)                    |
| tomato    | /tə'metəʊ/  | cà chua   | Tomatoes are red. (Cà chua màu đỏ.)                      |
| potato    | /pə'tetəʊ/  | khoai tây | We eat potatoes often. (Chúng tôi thường ăn khoai tây.)  |
| onion     | /'ʌnjən/    | hành tây  | Onions have a strong smell. (Hành tây có mùi mạnh.)      |
| water     | /'wɔ:tər/   | nước      | Drink some water. (Uống ít nước đi.)                     |
| milk      | /mɪlk/      | sữa       | Milk is good for children. (Sữa                          |

|           |              |            |                                                                   |
|-----------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------|
|           |              |            | tốt cho trẻ em.)                                                  |
| tea       | /ti:/        | trà        | She drinks tea in the morning.<br>(Cô ấy uống trà vào buổi sáng.) |
| coffee    | /'kɔ:fi/     | cà phê     | He drinks coffee at work. (Anh<br>ấy uống cà phê ở chỗ làm.)      |
| juice     | /dʒu:s/      | nước ép    | I like orange juice. (Tôi thích<br>nước cam ép.)                  |
| lemonade  | /,lemə'neɪd/ | nước chanh | Lemonade is refreshing. (Nước<br>chanh rất sảng khoái.)           |
| sugar     | /'ʃʊɡər/     | đường      | Add sugar to the tea. (Thêm<br>đường vào trà.)                    |
| salt      | /sɔ:lt/      | muối       | Too much salt is not healthy.<br>(Quá nhiều muối không tốt.)      |
| pepper    | /'pepər/     | tiêu       | Put some pepper in the soup.<br>(Cho ít tiêu vào súp.)            |
| oil       | /ɔɪl/        | dầu ăn     | Fry it in oil. (Chiên nó trong<br>dầu.)                           |
| butter    | /'bʌtər/     | bơ         | She spread butter on the bread.<br>(Cô ấy phết bơ lên bánh mì.)   |
| cheese    | /tʃi:z/      | phô mai    | Cheese is made from milk. (Phô<br>mai được làm từ sữa.)           |
| cake      | /keɪk/       | bánh ngọt  | The cake is delicious. (Bánh<br>ngọt ngon.)                       |
| chocolate | /'tʃɑ:klət/  | sô-cô-la   | I love chocolate. (Tôi thích<br>sô-cô-la.)                        |

|            |                  |             |                                                                |
|------------|------------------|-------------|----------------------------------------------------------------|
| candy      | /'kændi/         | kẹo         | Children like candy. (Trẻ em thích kẹo.)                       |
| ice cream  | /'aɪs kri:m/     | kem         | We ate ice cream. (Chúng tôi ăn kem.)                          |
| saltwater  | /'sɔ:lt ,wɔ:tər/ | nước muối   | The soup tastes like saltwater. (Súp có vị như nước muối.)     |
| restaurant | /'restərɑ:nt/    | nhà hàng    | We had dinner at a restaurant. (Chúng tôi ăn tối ở nhà hàng.)  |
| café       | /kæ'feɪ/         | quán cà phê | They met at a café. (Họ gặp nhau ở quán cà phê.)               |
| bar        | /bɑ:r/           | quán bar    | He works in a bar. (Anh ấy làm việc ở quán bar.)               |
| cook       | /kʊk/            | nấu ăn      | She can cook well. (Cô ấy nấu ăn giỏi.)                        |
| eat        | /i:t/            | ăn          | We eat rice every day. (Chúng tôi ăn cơm mỗi ngày.)            |
| drink (v)  | /drɪŋk/          | uống        | He drinks coffee every morning. (Anh ấy uống cà phê mỗi sáng.) |
| hungry     | /'hʌŋɡri/        | đói         | I am very hungry. (Tôi rất đói.)                               |
| thirsty    | /'θɜ:rsti/       | khát        | She is thirsty. (Cô ấy khát nước.)                             |

Từ vựng tiếng Anh cơ bản về chủ đề Mua sắm & thời trang

| Từ vựng | Phiên âm | Nghĩa của từ | Ví dụ (song ngữ)                    |
|---------|----------|--------------|-------------------------------------|
| shop    | /ʃɒp/    | cửa hàng     | I went to the shop. (Tôi đã đi đến) |

|             |                 |                      |                                                                     |
|-------------|-----------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------|
|             |                 |                      | cửa hàng.)                                                          |
| store       | /stɔːr/         | cửa hàng lớn         | The store sells clothes. (Cửa hàng bán quần áo.)                    |
| market      | /'mɑːrkit/      | chợ                  | The market is busy. (Chợ rất nhộn nhịp.)                            |
| supermarket | /'suːpəmaːrkit/ | siêu thị             | We buy food at the supermarket. (Chúng tôi mua thức ăn ở siêu thị.) |
| mall        | /mɔːl/          | trung tâm thương mại | The mall is crowded. (Trung tâm thương mại đông đúc.)               |
| price       | /praɪs/         | giá cả               | What is the price of this book? (Cuốn sách này giá bao nhiêu?)      |
| cheap       | /tʃiːp/         | rẻ                   | The shoes are cheap. (Đôi giày này rẻ.)                             |
| expensive   | /ɪk'spensɪv/    | đắt                  | This dress is expensive. (Chiếc váy này đắt.)                       |
| money       | /'mʌni/         | tiền                 | I don't have much money. (Tôi không có nhiều tiền.)                 |
| cash        | /kæʃ/           | tiền mặt             | He paid in cash. (Anh ấy trả bằng tiền mặt.)                        |
| credit card | /'kredɪt kɑːrd/ | thẻ tín dụng         | I used my credit card. (Tôi dùng thẻ tín dụng.)                     |
| shopping    | /'ʃɑːpɪŋ/       | mua sắm              | She loves shopping. (Cô ấy thích mua sắm.)                          |
| clothes     | /kloʊðz/        | quần áo              | I need new clothes. (Tôi cần                                        |

|          |              |               |                                                                |
|----------|--------------|---------------|----------------------------------------------------------------|
|          |              |               | quần áo mới.)                                                  |
| shirt    | /ʃɜ:rt/      | áo sơ mi      | He wears a white shirt. (Anh ấy mặc áo sơ mi trắng.)           |
| T-shirt  | /'ti: ʃɜ:rt/ | áo thun       | This T-shirt is red. (Chiếc áo thun này màu đỏ.)               |
| dress    | /dres/       | váy           | She wears a long dress. (Cô ấy mặc một chiếc váy dài.)         |
| skirt    | /skɜ:rt/     | chân váy      | The skirt is blue. (Chiếc chân váy màu xanh.)                  |
| jeans    | /dʒi:nz/     | quần jean     | I bought new jeans. (Tôi mua quần jean mới.)                   |
| trousers | /'traʊzərz/  | quần dài      | He wears black trousers. (Anh ấy mặc quần dài đen.)            |
| shorts   | /ʃɔ:rts/     | quần short    | She wears shorts in summer. (Cô ấy mặc quần short vào mùa hè.) |
| coat     | /kəʊt/       | áo khoác      | The coat keeps me warm. (Chiếc áo khoác giữ ấm cho tôi.)       |
| jacket   | /'dʒækɪt/    | áo khoác ngắn | He wears a leather jacket. (Anh ấy mặc áo khoác da.)           |
| sweater  | /'swetə/     | áo len        | This sweater is soft. (Chiếc áo len này mềm mại.)              |
| shoes    | /ʃu:z/       | giày          | She bought new shoes. (Cô ấy mua đôi giày mới.)                |
| sandals  | /'sændlɪz/   | dép xăng-đan  | I wear sandals at the beach. (Tôi đi dép xăng-đan ở biển.)     |

|          |            |                 |                                                      |
|----------|------------|-----------------|------------------------------------------------------|
| boots    | /bu:ts/    | ủng, giày boots | The boots are heavy. (Đôi giày boots nặng.)          |
| socks    | /sa:ks/    | tất             | My socks are white. (Đôi tất của tôi màu trắng.)     |
| hat      | /hæt/      | mũ              | He wears a hat. (Anh ấy đội mũ.)                     |
| cap      | /kæp/      | mũ lưỡi trai    | The boy wears a cap. (Cậu bé đội mũ lưỡi trai.)      |
| bag      | /bæg/      | túi xách        | Her bag is beautiful. (Túi xách của cô ấy rất đẹp.)  |
| handbag  | /'hændbæg/ | túi xách tay    | The handbag is expensive. (Túi xách tay đắt tiền.)   |
| wallet   | /'wæ:lit/  | ví              | I lost my wallet. (Tôi làm mất ví.)                  |
| belt     | /belt/     | thắt lưng       | His belt is brown. (Thắt lưng của anh ấy màu nâu.)   |
| tie      | /tai/      | cà vạt          | He wears a red tie. (Anh ấy đeo cà vạt đỏ.)          |
| watch    | /wa:tʃ/    | đồng hồ đeo tay | My watch is new. (Đồng hồ của tôi mới.)              |
| ring     | /rɪŋ/      | nhẫn            | She has a gold ring. (Cô ấy có một chiếc nhẫn vàng.) |
| necklace | /'nekləs/  | vòng cổ         | The necklace is beautiful. (Chiếc vòng cổ rất đẹp.)  |
| earrings | /'ɪrɪŋz/   | hoa tai         | She wears earrings. (Cô ấy đeo)                      |

|          |             |            |                                                              |
|----------|-------------|------------|--------------------------------------------------------------|
|          |             |            | hoa tai.)                                                    |
| fashion  | /'fæʃn/     | thời trang | Fashion changes quickly. (Thời trang thay đổi nhanh.)        |
| style    | /stɑɪl/     | phong cách | She has her own style. (Cô ấy có phong cách riêng.)          |
| size     | /saɪz/      | kích cỡ    | What size are these shoes? (Đôi giày này cỡ bao nhiêu?)      |
| color    | /'kʌlə/     | màu sắc    | What color is the dress? (Chiếc váy màu gì?)                 |
| try on   | /traɪ ɑ:n/  | thử đồ     | She tried on the new dress. (Cô ấy thử chiếc váy mới.)       |
| fit      | /fɪt/       | vừa vặn    | The shoes fit me well. (Đôi giày vừa vặn với tôi.)           |
| change   | /tʃeɪndʒ/   | tiền thối  | I need some change. (Tôi cần tiền lẻ.)                       |
| cashier  | /kæ'ʃɪr/    | thu ngân   | The cashier is counting money. (Thu ngân đang đếm tiền.)     |
| customer | /'kʌstəmə/  | khách hàng | The customer is waiting. (Khách hàng đang chờ.)              |
| sale     | /seɪl/      | giảm giá   | The shop has a big sale. (Cửa hàng đang giảm giá lớn.)       |
| discount | /'dɪskaʊnt/ | khuyến mãi | I got a discount on the shoes. (Tôi được giảm giá đôi giày.) |
| receipt  | /rɪ'si:t/   | hóa đơn    | Here is your receipt. (Đây là hóa đơn của bạn.)              |

|              |               |             |                                                       |
|--------------|---------------|-------------|-------------------------------------------------------|
| shopping bag | /ˈʃɑːpɪŋ bæɡ/ | túi mua sắm | She carried a shopping bag. (Cô ấy mang túi mua sắm.) |
|--------------|---------------|-------------|-------------------------------------------------------|

Từ vựng tiếng Anh cơ bản về chủ đề Thời tiết & mùa

| Từ vựng | Phiên âm  | Nghĩa của từ | Ví dụ (song ngữ)                                    |
|---------|-----------|--------------|-----------------------------------------------------|
| weather | /ˈweðər/  | thời tiết    | The weather is nice today. (Thời tiết hôm nay đẹp.) |
| sunny   | /ˈsʌni/   | nắng         | It is sunny outside. (Trời đang nắng.)              |
| cloudy  | /ˈklaʊdi/ | nhiều mây    | The sky is cloudy. (Bầu trời nhiều mây.)            |
| rainy   | /ˈreɪni/  | mưa          | It is rainy today. (Hôm nay trời mưa.)              |
| storm   | /stɔːrm/  | bão          | A storm is coming. (Một cơn bão đang đến.)          |
| windy   | /ˈwɪndi/  | nhiều gió    | It is windy on the hill. (Trên đồi nhiều gió.)      |
| snow    | /snoʊ/    | tuyết        | Snow falls in winter. (Tuyết rơi vào mùa đông.)     |
| snowy   | /ˈsnoʊi/  | có tuyết     | It is snowy outside. (Ngoài trời có tuyết.)         |
| fog     | /fɑːɡ/    | sương mù     | The fog is thick. (Sương mù dày đặc.)               |
| foggy   | /ˈfɑːɡi/  | có sương mù  | The weather is foggy. (Thời tiết có sương mù.)      |

|             |               |               |                                                                             |
|-------------|---------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| hot         | /hɑ:t/        | nóng          | It is very hot today. (Hôm nay rất nóng.)                                   |
| warm        | /wɔ:rm/       | ấm áp         | The weather is warm in spring. (Thời tiết ấm vào mùa xuân.)                 |
| cold        | /kəʊld/       | lạnh          | It is cold in winter. (Mùa đông trời lạnh.)                                 |
| cool        | /ku:l/        | mát mẻ        | The evening is cool. (Buổi tối mát mẻ.)                                     |
| temperature | /'temprətʃər/ | nhiệt độ      | The temperature is low. (Nhiệt độ thấp.)                                    |
| degree      | /di'grɪ:/     | độ (nhiệt độ) | It is 30 degrees today. (Hôm nay 30 độ.)                                    |
| forecast    | /'fɔ:rkæst/   | dự báo        | The weather forecast says it will rain. (Dự báo thời tiết nói trời sẽ mưa.) |
| spring      | /sprɪŋ/       | mùa xuân      | Flowers bloom in spring. (Hoa nở vào mùa xuân.)                             |
| summer      | /'sʌmə/       | mùa hè        | Summer is hot. (Mùa hè thì nóng.)                                           |
| autumn      | /'ɔ:təm/      | mùa thu       | Leaves fall in autumn. (Lá rụng vào mùa thu.)                               |
| fall        | /fɔ:l/        | mùa thu (Mỹ)  | Fall is beautiful. (Mùa thu thật đẹp.)                                      |
| winter      | /'wɪntər/     | mùa đông      | Winter is cold. (Mùa đông thì lạnh.)                                        |

|             |              |                |                                                                  |
|-------------|--------------|----------------|------------------------------------------------------------------|
| season      | /ˈsiːzn/     | mùa            | There are four seasons. (Có bốn mùa.)                            |
| dry         | /draɪ/       | khô            | The air is dry. (Không khí khô.)                                 |
| wet         | /wet/        | ẩm ướt         | The ground is wet. (Mặt đất ướt.)                                |
| flood       | /flʌd/       | lũ lụt         | The flood damaged many houses. (Lũ lụt làm hỏng nhiều ngôi nhà.) |
| thunder     | /ˈθʌndər/    | sấm            | I heard thunder. (Tôi nghe thấy sấm.)                            |
| lightning   | /ˈlaɪtnɪŋ/   | chớp           | Lightning is dangerous. (Sét rất nguy hiểm.)                     |
| hurricane   | /ˈhɜːrɪkən/  | bão lớn        | A hurricane hit the city. (Một cơn bão lớn đổ vào thành phố.)    |
| shower      | /ˈʃaʊər/     | mưa rào        | There was a light shower. (Có một cơn mưa rào nhẹ.)              |
| drizzle     | /ˈdrɪzl/     | mưa phùn       | It is drizzling outside. (Ngoài trời có mưa phùn.)               |
| stormy      | /ˈstɔːrmi/   | có bão         | The weather is stormy. (Thời tiết có bão.)                       |
| icy         | /ˈaɪsi/      | băng giá       | The roads are icy. (Đường có băng giá.)                          |
| freezing    | /ˈfriːzɪŋ/   | rét congel     | It is freezing outside. (Ngoài trời lạnh congel.)                |
| hot weather | /hʌt ˈweðər/ | thời tiết nóng | Hot weather is tiring. (Thời tiết                                |

|              |                 |                |                                                                      |
|--------------|-----------------|----------------|----------------------------------------------------------------------|
|              |                 |                | nóng làm mệt mỏi.)                                                   |
| cold weather | /kəʊld 'weðər/  | thời tiết lạnh | I don't like cold weather. (Tôi không thích thời tiết lạnh.)         |
| climate      | /'klaɪmət/      | khí hậu        | The climate here is tropical. (Khí hậu ở đây là nhiệt đới.)          |
| rainbow      | /'reɪnbəʊ/      | cầu vồng       | A rainbow appeared after the rain. (Cầu vồng xuất hiện sau cơn mưa.) |
| storm cloud  | /stɔːrm klaʊd/  | mây bão        | The storm clouds are dark. (Mây bão đen kịt.)                        |
| sunshine     | /'sʌnʃaɪn/      | ánh nắng       | We enjoyed the sunshine. (Chúng tôi tận hưởng ánh nắng.)             |
| heat         | /hi:t/          | sức nóng       | The heat is strong. (Sức nóng rất mạnh.)                             |
| frost        | /frɔːst/        | sương giá      | There is frost on the grass. (Có sương giá trên cỏ.)                 |
| storm wind   | /stɔːrm wɪnd/   | gió bão        | The storm wind is dangerous. (Gió bão nguy hiểm.)                    |
| mild         | /maɪld/         | ôn hòa         | The weather is mild. (Thời tiết ôn hòa.)                             |
| gale         | /geɪl/          | gió mạnh       | A gale blew last night. (Đêm qua có gió mạnh.)                       |
| forecast map | /'fɔːrkæst mæp/ | bản đồ dự báo  | The forecast map shows rain. (Bản đồ dự báo cho thấy có mưa.)        |

Từ vựng tiếng Anh cơ bản về chủ đề Số đếm, ngày tháng & thời gian

| Từ vựng | Phiên âm  | Nghĩa của từ | Ví dụ (song ngữ)                                                        |
|---------|-----------|--------------|-------------------------------------------------------------------------|
| number  | /ˈnʌmbər/ | con số       | What is your phone number? (Số điện thoại của bạn là gì?)               |
| one     | /wʌn/     | số một       | One apple a day is healthy. (Ăn một quả táo mỗi ngày tốt cho sức khỏe.) |
| two     | /tu:/     | số hai       | I have two pens. (Tôi có hai cây bút.)                                  |
| three   | /θri:/    | số ba        | She has three dogs. (Cô ấy có ba con chó.)                              |
| four    | /fɔːr/    | số bốn       | Four chairs are in the room. (Có bốn cái ghế trong phòng.)              |
| five    | /faɪv/    | số năm       | There are five books. (Có năm cuốn sách.)                               |
| six     | /sɪks/    | số sáu       | The box has six balls. (Hộp có sáu quả bóng.)                           |
| seven   | /ˈsevən/  | số bảy       | Seven days make a week. (Bảy ngày tạo thành một tuần.)                  |
| eight   | /et/      | số tám       | I woke up at eight o'clock. (Tôi dậy lúc tám giờ.)                      |
| nine    | /naɪn/    | số chín      | Nine students are absent. (Có chín học sinh vắng mặt.)                  |
| ten     | /ten/     | số mười      | There are ten chairs. (Có mười cái ghế.)                                |

|          |              |             |                                                                        |
|----------|--------------|-------------|------------------------------------------------------------------------|
| eleven   | /ɪˈlevn/     | số mười một | Eleven people joined the party.<br>(Mười một người tham gia bữa tiệc.) |
| twelve   | /twelv/      | số mười hai | It is twelve o'clock. (Bây giờ là mười hai giờ.)                       |
| thirteen | /ˌθɜːrˈtiːn/ | mười ba     | She is thirteen years old. (Cô ấy 13 tuổi.)                            |
| twenty   | /ˈtwenti/    | hai mươi    | The class has twenty students.<br>(Lớp có 20 học sinh.)                |
| thirty   | /ˈθɜːrti/    | ba mươi     | Thirty people are waiting. (Ba mươi người đang chờ.)                   |
| forty    | /ˈfɔːrti/    | bốn mươi    | He is forty years old. (Anh ấy 40 tuổi.)                               |
| fifty    | /ˈfifti/     | năm mươi    | Fifty cars are in the park. (Có 50 chiếc xe trong công viên.)          |
| hundred  | /ˈhʌndrəd/   | một trăm    | One hundred students joined.<br>(Một trăm học sinh tham gia.)          |
| thousand | /ˈθaʊznd/    | một nghìn   | A thousand people live here.<br>(Một nghìn người sống ở đây.)          |
| date     | /deɪt/       | ngày tháng  | What is today's date? (Hôm nay là ngày mấy?)                           |
| day      | /deɪ/        | ngày        | Monday is the first day of the week.<br>(Thứ Hai là ngày đầu tuần.)    |
| week     | /wi:k/       | tuần        | There are seven days in a week.<br>(Một tuần có bảy ngày.)             |

|           |               |            |                                                         |
|-----------|---------------|------------|---------------------------------------------------------|
| month     | /mʌnθ/        | tháng      | May is the fifth month. (Tháng Năm là tháng thứ năm.)   |
| year      | /jɪr/         | năm        | A year has 12 months. (Một năm có 12 tháng.)            |
| today     | /tə'deɪ/      | hôm nay    | Today is sunny. (Hôm nay trời nắng.)                    |
| tomorrow  | /tə'mɑ:roʊ/   | ngày mai   | Tomorrow will be busy. (Ngày mai sẽ bận rộn.)           |
| yesterday | /'jestərdeɪ/  | hôm qua    | Yesterday was rainy. (Hôm qua trời mưa.)                |
| morning   | /'mɔ:rnɪŋ/    | buổi sáng  | Good morning! (Chào buổi sáng!)                         |
| afternoon | /,æftər'nu:n/ | buổi chiều | Good afternoon, class. (Chào buổi chiều, lớp học.)      |
| evening   | /'i:vnɪŋ/     | buổi tối   | Good evening, everyone. (Chào buổi tối, mọi người.)     |
| night     | /naɪt/        | ban đêm    | The night is quiet. (Ban đêm yên tĩnh.)                 |
| o'clock   | /ə'klɒk/      | giờ đúng   | It is 5 o'clock. (Bây giờ là 5 giờ.)                    |
| hour      | /'aʊər/       | giờ        | There are 24 hours in a day. (Một ngày có 24 giờ.)      |
| minute    | /'mɪnɪt/      | phút       | Wait a minute, please. (Vui lòng chờ một phút.)         |
| second    | /'sekənd/     | giây       | The race lasted 10 seconds. (Cuộc đua kéo dài 10 giây.) |

|                |                     |                    |                                                                           |
|----------------|---------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| time           | /taɪm/              | thời gian          | Time is money. (Thời gian là tiền bạc.)                                   |
| clock          | /kla:k/             | đồng hồ treo tường | The clock is on the wall. (Đồng hồ ở trên tường.)                         |
| watch          | /wa:tʃ/             | đồng hồ đeo tay    | My watch is new. (Đồng hồ của tôi mới.)                                   |
| calendar       | /'kælɪndər/         | lịch               | I marked the date on the calendar. (Tôi đánh dấu ngày trên lịch.)         |
| holiday        | /'hɑ:lədeɪ/         | ngày nghỉ          | Tomorrow is a holiday. (Ngày mai là ngày nghỉ.)                           |
| birthday       | /'bɜ:rθdeɪ/         | sinh nhật          | My birthday is in June. (Sinh nhật tôi vào tháng Sáu.)                    |
| festival       | /'festɪvl/          | lễ hội             | Tet is a big festival in Vietnam. (Tết là lễ hội lớn ở Việt Nam.)         |
| age            | /eɪdʒ/              | tuổi               | What is your age? (Bạn bao nhiêu tuổi?)                                   |
| young          | /jʌŋ/               | trẻ                | She is very young. (Cô ấy rất trẻ.)                                       |
| old            | /əʊld/              | già, lớn tuổi      | My grandfather is old. (Ông tôi đã già.)                                  |
| birthday party | /'bɜ:rθdeɪ 'pɑ:rti/ | tiệc sinh nhật     | We had a birthday party yesterday. (Hôm qua chúng tôi có tiệc sinh nhật.) |

Từ vựng tiếng Anh cơ bản về chủ đề Du lịch & phương tiện giao thông

| Từ vựng | Phiên âm | Nghĩa của từ | Ví dụ (song ngữ) |
|---------|----------|--------------|------------------|
|---------|----------|--------------|------------------|

|          |             |                  |                                                                              |
|----------|-------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| travel   | /'trævəl/   | du lịch          | I love to travel to new places.<br>(Tôi thích đi du lịch đến những nơi mới.) |
| trip     | /trip/      | chuyến đi        | We had a trip to the beach.<br>(Chúng tôi có chuyến đi biển.)                |
| journey  | /'dʒɜːni/   | hành trình       | The journey took 5 hours. (Hành trình kéo dài 5 tiếng.)                      |
| tour     | /tʊr/       | chuyến tham quan | We joined a city tour. (Chúng tôi tham gia chuyến tham quan thành phố.)      |
| holiday  | /'hɑːlədeɪ/ | kỳ nghỉ          | We are on holiday in Da Nang.<br>(Chúng tôi đang nghỉ ở Đà Nẵng.)            |
| tourist  | /'tʊrɪst/   | khách du lịch    | Many tourists visit Ha Long Bay.<br>(Nhiều khách du lịch đến vịnh Hạ Long.)  |
| guide    | /gaɪd/      | hướng dẫn viên   | The guide showed us around.<br>(Hướng dẫn viên dẫn chúng tôi đi tham quan.)  |
| map      | /mæp/       | bản đồ           | I need a map of the city. (Tôi cần bản đồ thành phố.)                        |
| ticket   | /'tɪkɪt/    | vé               | I bought a train ticket. (Tôi đã mua vé tàu.)                                |
| passport | /'pæspɔːrt/ | hộ chiếu         | Don't forget your passport.<br>(Đừng quên hộ chiếu.)                         |
| visa     | /'viːzə/    | thị thực         | She needs a visa to travel abroad.<br>(Cô ấy cần visa để đi nước             |

|           |              |                    |                                                               |
|-----------|--------------|--------------------|---------------------------------------------------------------|
|           |              |                    | ngoài.)                                                       |
| luggage   | /ˈlʌɡɪdʒ/    | hành lý            | His luggage is very heavy. (Hành lý của anh ấy rất nặng.)     |
| suitcase  | /ˈsuːtkeɪs/  | va li              | I packed my suitcase. (Tôi đã sắp xếp va li.)                 |
| bag       | /bæg/        | túi xách           | She carried a travel bag. (Cô ấy mang một chiếc túi du lịch.) |
| train     | /treɪn/      | tàu hỏa            | The train leaves at 8. (Tàu khởi hành lúc 8 giờ.)             |
| bus       | /bʌs/        | xe buýt            | I take the bus to school. (Tôi đi học bằng xe buýt.)          |
| coach     | /kəʊtʃ/      | xe khách đường dài | The coach is full. (Xe khách đã đầy.)                         |
| taxi      | /ˈtæksi/     | taxi               | We took a taxi home. (Chúng tôi đi taxi về nhà.)              |
| car       | /kɑːr/       | ô tô               | He drives a new car. (Anh ấy lái một chiếc ô tô mới.)         |
| motorbike | /ˈməʊtəbaɪk/ | xe máy             | He rides a motorbike to work. (Anh ấy đi làm bằng xe máy.)    |
| bicycle   | /ˈbaɪsɪkl/   | xe đạp             | She goes to school by bicycle. (Cô ấy đi học bằng xe đạp.)    |
| airplane  | /ˈerpleɪn/   | máy bay            | The airplane is landing. (Máy bay đang hạ cánh.)              |
| flight    | /flaɪt/      | chuyến bay         | The flight is delayed. (Chuyến bay bị hoãn.)                  |

|          |              |               |                                                                    |
|----------|--------------|---------------|--------------------------------------------------------------------|
| airport  | /ˈerpo:rt/   | sân bay       | We are at the airport. (Chúng tôi đang ở sân bay.)                 |
| ship     | /ʃɪp/        | tàu thủy      | The ship is very big. (Con tàu rất lớn.)                           |
| boat     | /boʊt/       | thuyền        | They went fishing by boat. (Họ đi câu cá bằng thuyền.)             |
| subway   | /ˈsʌbweɪ/    | tàu điện ngầm | He takes the subway every day. (Anh ấy đi tàu điện ngầm mỗi ngày.) |
| station  | /ˈsteɪʃn/    | ga, bến       | The bus station is crowded. (Bến xe buýt rất đông.)                |
| platform | /ˈplætfɔ:rm/ | sân ga        | The train leaves from platform 2. (Tàu khởi hành từ sân ga số 2.)  |
| stop     | /stɒp/       | trạm dừng     | This is my bus stop. (Đây là trạm xe buýt của tôi.)                |
| road     | /roʊd/       | đường         | The road is busy. (Đường rất đông.)                                |
| street   | /stri:t/     | con đường     | I live on this street. (Tôi sống trên con đường này.)              |
| bridge   | /brɪdʒ/      | cây cầu       | They crossed the bridge. (Họ đã băng qua cây cầu.)                 |
| traffic  | /ˈtræfɪk/    | giao thông    | The traffic is heavy. (Giao thông rất đông.)                       |
| driver   | /ˈdraɪvər/   | người lái xe  | The taxi driver is kind. (Người lái taxi rất tốt bụng.)            |

|           |             |                    |                                                                |
|-----------|-------------|--------------------|----------------------------------------------------------------|
| passenger | /'pæsɪndʒə/ | hành khách         | The bus is full of passengers. (Xe buýt đầy hành khách.)       |
| fare      | /fer/       | tiền vé            | The bus fare is cheap. (Tiền vé xe buýt rẻ.)                   |
| petrol    | /'petrəl/   | xăng               | The car needs petrol. (Xe ô tô cần xăng.)                      |
| gas       | /gæs/       | nhiên liệu<br>(Mỹ) | The car runs on gas. (Xe chạy bằng xăng.)                      |
| speed     | /spi:d/     | tốc độ             | The car is going at high speed. (Xe đang chạy với tốc độ cao.) |
| slow      | /sləʊ/      | chậm               | The bus is very slow. (Xe buýt rất chậm.)                      |
| fast      | /fæst/      | nhanh              | The train is fast. (Tàu rất nhanh.)                            |
| arrive    | /ə'raɪv/    | đến nơi            | We arrived at the hotel. (Chúng tôi đã đến khách sạn.)         |
| leave     | /li:v/      | rời đi             | The train leaves at 9. (Tàu rời ga lúc 9 giờ.)                 |
| depart    | /di'pɑ:rt/  | khởi hành          | The plane departs soon. (Máy bay sắp khởi hành.)               |
| stay      | /steɪ/      | ở lại              | We stay at a small hotel. (Chúng tôi ở lại khách sạn nhỏ.)     |
| book (v)  | /bʊk/       | đặt (vé, phòng)    | I booked a flight to Hanoi. (Tôi đặt vé bay đi Hà Nội.)        |
| hotel     | /hoʊ'tel/   | khách sạn          | We stayed in a hotel. (Chúng tôi                               |

|        |           |                |                                                       |
|--------|-----------|----------------|-------------------------------------------------------|
|        |           |                | ở trong khách sạn.)                                   |
| hostel | /ˈhɑːstl/ | nhà trọ giá rẻ | They stayed at a hostel. (Họ ở trong nhà trọ giá rẻ.) |

### Từ vựng tiếng Anh cơ bản về chủ đề Cảm xúc & tính cách

| Từ vựng   | Phiên âm    | Nghĩa của từ   | Ví dụ (song ngữ)                                              |
|-----------|-------------|----------------|---------------------------------------------------------------|
| happy     | /ˈhæpi/     | vui, hạnh phúc | She is happy today. (Hôm nay cô ấy vui.)                      |
| sad       | /sæd/       | buồn           | He looks sad. (Anh ấy trông buồn.)                            |
| angry     | /ˈæŋɡri/    | tức giận       | Don't be angry with me. (Đừng giận tôi.)                      |
| tired     | /ˈtaɪəd/    | mệt            | I am tired after work. (Tôi mệt sau giờ làm.)                 |
| bored     | /bɔːrd/     | chán           | She feels bored in class. (Cô ấy cảm thấy chán trong lớp.)    |
| excited   | /ɪkˈsaɪtɪd/ | hào hứng       | I am excited about the trip. (Tôi hào hứng về chuyến đi.)     |
| worried   | /ˈwɜːrɪd/   | lo lắng        | He is worried about the test. (Anh ấy lo về bài kiểm tra.)    |
| afraid    | /əˈfreɪd/   | sợ hãi         | She is afraid of the dark. (Cô ấy sợ bóng tối.)               |
| surprised | /səˈpraɪzd/ | ngạc nhiên     | I was surprised to see him. (Tôi ngạc nhiên khi thấy anh ấy.) |
| nervous   | /ˈnɜːrvəs/  | lo sợ          | She is nervous before the exam.                               |

|           |               |                      |                                                                     |
|-----------|---------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------|
|           |               |                      | (Cô ấy lo trước kỳ thi.)                                            |
| confident | /'kɑ:nfɪdənt/ | tự tin               | He is confident in speaking English. (Anh ấy tự tin nói tiếng Anh.) |
| shy       | /ʃaɪ/         | nhút nhát            | The boy is shy with strangers. (Cậu bé nhút nhát với người lạ.)     |
| kind      | /kaɪnd/       | tốt bụng             | She is a kind person. (Cô ấy là người tốt bụng.)                    |
| friendly  | /'frendli/    | thân thiện           | Our neighbors are friendly. (Hàng xóm của chúng tôi thân thiện.)    |
| polite    | /pə'laɪt/     | lịch sự              | He is very polite to elders. (Anh ấy rất lịch sự với người lớn.)    |
| rude      | /ru:d/        | thô lỗ               | It is rude to shout. (La hét là thô lỗ.)                            |
| clever    | /'klevər/     | thông minh           | The girl is clever. (Cô bé thông minh.)                             |
| smart     | /smɑ:rt/      | lanh lợi, thông minh | She is smart and quick. (Cô ấy lanh lợi và nhanh nhẹn.)             |
| funny     | /'fʌni/       | vui tính             | He tells funny stories. (Anh ấy kể chuyện vui.)                     |
| serious   | /'sɪriəs/     | ng nghiêm túc        | She looks serious today. (Cô ấy trông nghiêm túc hôm nay.)          |
| strong    | /strɔ:ŋ/      | mạnh mẽ              | He is strong enough to lift the box. (Anh ấy đủ mạnh để nhấc hộp.)  |

|              |                   |                  |                                                                     |
|--------------|-------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------|
| weak         | /wi:k/            | yếu              | The old man is weak. (Ông già yếu.)                                 |
| lazy         | /'leɪzi/          | lười biếng       | Don't be lazy. (Đừng lười biếng.)                                   |
| hard-working | /,hɑ:rd 'wɜ:rkɪŋ/ | chăm chỉ         | She is a hard-working student.<br>(Cô ấy là một học sinh chăm chỉ.) |
| generous     | /'dʒenərəs/       | hào phóng        | He is generous with his money.<br>(Anh ấy hào phóng với tiền bạc.)  |
| selfish      | /'selfɪʃ/         | ích kỷ           | Don't be selfish. (Đừng ích kỷ.)                                    |
| careful      | /'kerfl/          | cẩn thận         | Be careful with the glass. (Hãy cẩn thận với cái ly.)               |
| careless     | /'kerləs/         | bất cẩn          | He is careless with his work.<br>(Anh ấy bất cẩn trong công việc.)  |
| helpful      | /'helpfl/         | hay giúp đỡ      | The staff are helpful. (Nhân viên rất hay giúp đỡ.)                 |
| honest       | /'ɑ:nɪst/         | trung thực       | She is honest with her friends.<br>(Cô ấy trung thực với bạn bè.)   |
| dishonest    | /dɪs'ɑ:nɪst/      | không trung thực | He is dishonest sometimes. (Anh ấy đôi khi không trung thực.)       |
| patient      | /'peɪʃnt/         | kiên nhẫn        | Teachers must be patient. (Giáo viên phải kiên nhẫn.)               |
| impatient    | /ɪm'peɪʃnt/       | thiếu kiên nhẫn  | The child is impatient. (Đứa trẻ thiếu kiên nhẫn.)                  |
| brave        | /breɪv/           | dũng cảm         | The firefighter is brave. (Người lính cứu hỏa dũng cảm.)            |

|           |                |                     |                                                                          |
|-----------|----------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| quiet     | /ˈkwaɪət/      | trầm lặng           | He is quiet in class. (Anh ấy trầm lặng trong lớp.)                      |
| talkative | /ˈtɔːkətɪv/    | hay nói             | She is talkative with friends. (Cô ấy hay nói chuyện với bạn bè.)        |
| relaxed   | /rɪˈlæksɪd/    | thư giãn            | He feels relaxed on holiday. (Anh ấy cảm thấy thư giãn trong kỳ nghỉ.)   |
| stressed  | /strest/       | căng thẳng          | She is stressed before exams. (Cô ấy căng thẳng trước kỳ thi.)           |
| proud     | /praʊd/        | tự hào              | I am proud of my country. (Tôi tự hào về đất nước tôi.)                  |
| jealous   | /ˈdʒeləs/      | ghen tị             | She is jealous of her friend. (Cô ấy ghen tị với bạn.)                   |
| calm      | /kɑːm/         | điềm tĩnh           | Stay calm, don't panic. (Bình tĩnh, đừng hoảng loạn.)                    |
| upset     | /ʌpˈset/       | buồn, khó chịu      | He is upset with the news. (Anh ấy buồn vì tin tức.)                     |
| pleased   | /pliːzd/       | hài lòng            | I am pleased with the result. (Tôi hài lòng với kết quả.)                |
| hopeful   | /ˈhoʊpfl/      | đầy hy vọng         | She is hopeful about the future. (Cô ấy đầy hy vọng về tương lai.)       |
| hopeless  | /ˈhoʊpləs/     | vô vọng             | He felt hopeless after the loss. (Anh ấy cảm thấy vô vọng sau thất bại.) |
| energetic | /ˌenərˈdʒetɪk/ | tràn đầy năng lượng | The kids are energetic. (Bọn trẻ tràn đầy năng lượng.)                   |

|             |                  |           |                                                           |
|-------------|------------------|-----------|-----------------------------------------------------------|
| mood        | /mu:d/           | tâm trạng | She is in a good mood. (Cô ấy có tâm trạng tốt.)          |
| character   | /'kærəktər/      | tính cách | He has a strong character. (Anh ấy có tính cách mạnh mẽ.) |
| personality | /.pɜ:rsə'næləti/ | cá tính   | She has a nice personality. (Cô ấy có cá tính dễ thương.) |

Từ vựng tiếng Anh cơ bản về chủ đề Sức khỏe & cơ thể người

| Từ vựng  | Phiên âm    | Nghĩa của từ | Ví dụ (song ngữ)                                             |
|----------|-------------|--------------|--------------------------------------------------------------|
| health   | /helθ/      | sức khỏe     | Health is important. (Sức khỏe rất quan trọng.)              |
| healthy  | /'helθi/    | khỏe mạnh    | Eating fruit is healthy. (Ăn trái cây rất tốt cho sức khỏe.) |
| sick     | /sɪk/       | ốm, bệnh     | She is sick today. (Hôm nay cô ấy bị ốm.)                    |
| ill      | /ɪl/        | bệnh         | He looks ill. (Anh ấy trông bệnh.)                           |
| hospital | /'hɔ:spɪtl/ | bệnh viện    | She is in the hospital. (Cô ấy đang ở bệnh viện.)            |
| doctor   | /'dɔ:ktər/  | bác sĩ       | The doctor is kind. (Bác sĩ rất tốt bụng.)                   |
| nurse    | /nɜ:rs/     | y tá         | The nurse is busy. (Y tá đang bận rộn.)                      |
| patient  | /'peɪʃnt/   | bệnh nhân    | The patient is waiting. (Bệnh nhân đang chờ.)                |

|             |              |             |                                                    |
|-------------|--------------|-------------|----------------------------------------------------|
| medicine    | /'medɪsn/    | thuốc       | Take your medicine. (Uống thuốc đi.)               |
| pill        | /pɪl/        | viên thuốc  | She took a pill. (Cô ấy uống một viên thuốc.)      |
| tablet      | /'tæblət/    | thuốc viên  | He needs two tablets. (Anh ấy cần hai viên thuốc.) |
| fever       | /'fi:vər/    | sốt         | The child has a fever. (Đứa trẻ bị sốt.)           |
| headache    | /'hedeɪk/    | đau đầu     | I have a headache. (Tôi bị đau đầu.)               |
| stomachache | /'stʌməkeɪk/ | đau bụng    | He has a stomachache. (Anh ấy bị đau bụng.)        |
| toothache   | /'tu:θeɪk/   | đau răng    | She has a toothache. (Cô ấy bị đau răng.)          |
| cold        | /kəʊld/      | cảm lạnh    | I caught a cold. (Tôi bị cảm lạnh.)                |
| flu         | /flu:/       | cúm         | She has the flu. (Cô ấy bị cúm.)                   |
| cough       | /kɔ:f/       | ho          | He has a bad cough. (Anh ấy bị ho nặng.)           |
| sore throat | /sɔ:r θrəʊt/ | đau họng    | I have a sore throat. (Tôi bị đau họng.)           |
| injury      | /'ɪndʒəri/   | chấn thương | He has a leg injury. (Anh ấy bị chấn thương chân.) |
| pain        | /peɪn/       | cơn đau     | She feels pain in her back. (Cô ấy                 |

|        |          |           |                                                    |
|--------|----------|-----------|----------------------------------------------------|
|        |          |           | thấy đau lưng.)                                    |
| blood  | /blʌd/   | máu       | Blood is red. (Máu có màu đỏ.)                     |
| arm    | /ɑ:rm/   | cánh tay  | Raise your arm. (Giơ tay lên.)                     |
| hand   | /hænd/   | bàn tay   | Wash your hands. (Rửa tay đi.)                     |
| finger | /'fɪŋgə/ | ngón tay  | He cut his finger. (Anh ấy bị đứt ngón tay.)       |
| leg    | /leg/    | chân      | His leg is long. (Chân anh ấy dài.)                |
| foot   | /fʊt/    | bàn chân  | My foot hurts. (Bàn chân tôi đau.)                 |
| toe    | /toʊ/    | ngón chân | She broke her toe. (Cô ấy bị gãy ngón chân.)       |
| head   | /hed/    | đầu       | He touched his head. (Anh ấy chạm vào đầu.)        |
| face   | /feɪs/   | khuôn mặt | She washed her face. (Cô ấy rửa mặt.)              |
| eye    | /aɪ/     | mắt       | His eyes are blue. (Mắt anh ấy màu xanh.)          |
| ear    | /ɪr/     | tai       | Her ears are small. (Tai cô ấy nhỏ.)               |
| nose   | /noʊz/   | mũi       | The baby has a small nose. (Em bé có cái mũi nhỏ.) |
| mouth  | /maʊθ/   | miệng     | Open your mouth. (Mở miệng)                        |

|             |                |             |                                                                 |
|-------------|----------------|-------------|-----------------------------------------------------------------|
|             |                |             | ra.)                                                            |
| tooth       | /tu:θ/         | răng        | I brush my teeth twice a day. (Tôi đánh răng hai lần mỗi ngày.) |
| back        | /bæk/          | lưng        | My back hurts. (Lưng tôi đau.)                                  |
| stomach     | /'stʌmək/      | dạ dày/bụng | He has a big stomach. (Anh ấy có cái bụng to.)                  |
| skin        | /skɪn/         | da          | Her skin is soft. (Da cô ấy mềm mại.)                           |
| heart       | /hɑ:rt/        | tim         | Exercise is good for the heart. (Tập thể dục tốt cho tim.)      |
| brain       | /breɪn/        | não         | The brain controls the body. (Não điều khiển cơ thể.)           |
| body        | /'bɑ:di/       | cơ thể      | The human body is amazing. (Cơ thể con người thật tuyệt.)       |
| bone        | /boʊn/         | xương       | He broke a bone. (Anh ấy bị gãy xương.)                         |
| shoulder    | /'ʃouldər/     | vai         | My shoulder hurts. (Vai tôi đau.)                               |
| knee        | /ni:/          | đầu gối     | Bend your knees. (Gập đầu gối lại.)                             |
| neck        | /nek/          | cổ          | He has a long neck. (Anh ấy có cái cổ dài.)                     |
| finger nail | /'fɪŋgər neɪl/ | móng tay    | Her finger nails are clean. (Móng tay cô ấy sạch sẽ.)           |

|              |             |                   |                                                                  |
|--------------|-------------|-------------------|------------------------------------------------------------------|
| health check | /helθ tʃek/ | kiểm tra sức khỏe | I have a health check tomorrow. (Ngày mai tôi đi khám sức khỏe.) |
| clinic       | /'klinik/   | phòng khám        | She works at a clinic. (Cô ấy làm việc ở phòng khám.)            |
| pharmacy     | /'fa:rməsi/ | hiệu thuốc        | I bought medicine at the pharmacy. (Tôi mua thuốc ở hiệu thuốc.) |

Từ vựng tiếng Anh cơ bản về chủ đề Nhà cửa & đồ dùng trong nhà

| Từ vựng     | Phiên âm      | Nghĩa của từ | Ví dụ (song ngữ)                                                 |
|-------------|---------------|--------------|------------------------------------------------------------------|
| house       | /haus/        | ngôi nhà     | This is my house. (Đây là ngôi nhà của tôi.)                     |
| home        | /hoom/        | nhà, tổ ấm   | I feel happy at home. (Tôi cảm thấy hạnh phúc ở nhà.)            |
| room        | /ru:m/        | phòng        | My room is small. (Phòng tôi nhỏ.)                               |
| living room | /'lɪvɪŋ ru:m/ | phòng khách  | We sit in the living room. (Chúng tôi ngồi ở phòng khách.)       |
| bedroom     | /'bedru:m/    | phòng ngủ    | The bedroom is upstairs. (Phòng ngủ ở tầng trên.)                |
| kitchen     | /'kɪtʃɪn/     | nhà bếp      | The kitchen is clean. (Nhà bếp sạch sẽ.)                         |
| bathroom    | /'bæθru:m/    | phòng tắm    | The bathroom is next to the kitchen. (Phòng tắm ở cạnh nhà bếp.) |
| toilet      | /'tɔɪlət/     | nhà vệ sinh  | The toilet is at the end of the                                  |

|           |               |             |                                                           |
|-----------|---------------|-------------|-----------------------------------------------------------|
|           |               |             | hall. (Nhà vệ sinh ở cuối hành lang.)                     |
| garden    | /ˈɡɑːrdn/     | vườn        | There are flowers in the garden. (Trong vườn có hoa.)     |
| yard      | /jɑːrd/       | sân         | The kids play in the yard. (Bọn trẻ chơi ở sân.)          |
| floor     | /flɔːr/       | sàn nhà     | The floor is clean. (Sàn nhà sạch sẽ.)                    |
| wall      | /wɔːl/        | bức tường   | The wall is white. (Bức tường màu trắng.)                 |
| door      | /dɔːr/        | cửa         | Close the door. (Đóng cửa lại.)                           |
| window    | /ˈwɪndəʊ/     | cửa sổ      | Open the window, please. (Làm ơn mở cửa sổ.)              |
| roof      | /ruːf/        | mái nhà     | The roof is red. (Mái nhà màu đỏ.)                        |
| ceiling   | /ˈsiːlɪŋ/     | trần nhà    | The ceiling is high. (Trần nhà cao.)                      |
| furniture | /ˈfɜːrnɪtʃər/ | đồ nội thất | We bought new furniture. (Chúng tôi mua đồ nội thất mới.) |
| table     | /ˈteɪbl/      | cái bàn     | The book is on the table. (Cuốn sách ở trên bàn.)         |
| chair     | /tʃer/        | cái ghế     | Sit on the chair. (Ngồi xuống ghế đi.)                    |
| sofa      | /ˈsəʊfə/      | ghế sofa    | The sofa is comfortable. (Ghế sofa thoải mái.)            |

|                 |                  |              |                                                               |
|-----------------|------------------|--------------|---------------------------------------------------------------|
| bed             | /bed/            | giường       | The baby is on the bed. (Em bé ở trên giường.)                |
| wardrobe        | /'wɔ:rdroʊb/     | tủ quần áo   | Clothes are in the wardrobe. (Quần áo ở trong tủ.)            |
| shelf           | /ʃelf/           | kệ           | The books are on the shelf. (Sách ở trên kệ.)                 |
| cupboard        | /'kʌbəd/         | tủ chén      | The cups are in the cupboard. (Ly tách ở trong tủ.)           |
| desk            | /desk/           | bàn học      | She studies at her desk. (Cô ấy học ở bàn học.)               |
| lamp            | /læmp/           | đèn bàn      | Turn on the lamp. (Bật đèn bàn lên.)                          |
| light           | /laɪt/           | ánh sáng/đèn | The light is bright. (Đèn sáng.)                              |
| fan             | /fæn/            | quạt         | The fan is on. (Quạt đang bật.)                               |
| air conditioner | /'er kənɪfʃənər/ | máy lạnh     | The air conditioner is new. (Máy lạnh mới.)                   |
| fridge          | /frɪdʒ/          | tủ lạnh      | The milk is in the fridge. (Sữa ở trong tủ lạnh.)             |
| stove           | /stoʊv/          | bếp          | She cooks on the stove. (Cô ấy nấu ăn trên bếp.)              |
| microwave       | /'maɪkrəweɪv/    | lò vi sóng   | Heat the food in the microwave. (Hâm đồ ăn trong lò vi sóng.) |
| sink            | /sɪŋk/           | bồn rửa      | Wash your hands in the sink. (Rửa tay trong bồn rửa.)         |

|            |              |                    |                                                                      |
|------------|--------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------|
| shower     | /ˈʃaʊər/     | vòi sen            | I take a shower every morning.<br>(Tôi tắm vòi sen mỗi sáng.)        |
| mirror     | /ˈmɪrər/     | gương              | Look in the mirror. (Nhìn vào gương.)                                |
| blanket    | /ˈblæŋkɪt/   | chăn               | She is under the blanket. (Cô ấy nằm dưới chăn.)                     |
| pillow     | /ˈpɪloo/     | gối                | The pillow is soft. (Cái gối mềm mại.)                               |
| clock      | /klɑːk/      | đồng hồ treo tường | The clock is on the wall. (Đồng hồ trên tường.)                      |
| picture    | /ˈpɪktʃər/   | bức tranh          | A picture hangs on the wall.<br>(Một bức tranh treo trên tường.)     |
| carpet     | /ˈkɑːrɪt/    | thảm               | The carpet is red. (Tấm thảm màu đỏ.)                                |
| key        | /kiː/        | chìa khóa          | Here is the key. (Đây là chìa khóa.)                                 |
| lock       | /lɑːk/       | ổ khóa             | Lock the door, please. (Hãy khóa cửa lại.)                           |
| gate       | /geɪt/       | cổng               | The gate is open. (Cổng đang mở.)                                    |
| balcony    | /ˈbælkəni/   | ban công           | We have breakfast on the balcony.<br>(Chúng tôi ăn sáng ở ban công.) |
| floor lamp | /flɔːr læmp/ | đèn đứng           | The floor lamp is tall. (Đèn đứng cao.)                              |

|          |             |          |                                                          |
|----------|-------------|----------|----------------------------------------------------------|
| curtain  | /'kɜ:rtən/  | rèm cửa  | She closed the curtain. (Cô ấy kéo rèm lại.)             |
| chimney  | /'tʃɪmni/   | ống khói | Smoke comes from the chimney. (Khói bốc ra từ ống khói.) |
| basement | /'beɪsmənt/ | tầng hầm | The basement is dark. (Tầng hầm tối.)                    |
| garage   | /gə'reɪʒ/   | ga ra    | The car is in the garage. (Xe ở trong ga ra.)            |

Từ vựng tiếng Anh cơ bản về chủ đề Màu sắc & hình dạng

| Từ vựng | Phiên âm   | Nghĩa của từ    | Ví dụ (song ngữ)                                            |
|---------|------------|-----------------|-------------------------------------------------------------|
| color   | /'kʌlə/    | màu sắc         | What is your favorite color? (Màu yêu thích của bạn là gì?) |
| red     | /red/      | màu đỏ          | The apple is red. (Quả táo màu đỏ.)                         |
| blue    | /blu:/     | màu xanh dương  | The sky is blue. (Bầu trời màu xanh dương.)                 |
| green   | /gri:n/    | màu xanh lá cây | The grass is green. (Cỏ màu xanh lá.)                       |
| yellow  | /'jeləʊ/   | màu vàng        | Bananas are yellow. (Chuối có màu vàng.)                    |
| orange  | /'ɔ:rɪndʒ/ | màu cam         | The orange is orange. (Quả cam có màu cam.)                 |
| purple  | /'pɜ:pl/   | màu tím         | She wears a purple dress. (Cô ấy mặc váy tím.)              |

|        |           |              |                                                               |
|--------|-----------|--------------|---------------------------------------------------------------|
| pink   | /pɪŋk/    | màu hồng     | The flowers are pink. (Những bông hoa màu hồng.)              |
| black  | /blæk/    | màu đen      | He wears black shoes. (Anh ấy mang giày đen.)                 |
| white  | /waɪt/    | màu trắng    | The wall is white. (Bức tường màu trắng.)                     |
| brown  | /braʊn/   | màu nâu      | The table is brown. (Chiếc bàn màu nâu.)                      |
| gray   | /ɡreɪ/    | màu xám      | The clouds are gray. (Những đám mây màu xám.)                 |
| silver | /'sɪlvər/ | màu bạc      | The car is silver. (Chiếc xe màu bạc.)                        |
| gold   | /ɡoʊld/   | màu vàng kim | The ring is gold. (Chiếc nhẫn bằng vàng.)                     |
| light  | /laɪt/    | nhạt (màu)   | I like light blue. (Tôi thích màu xanh nhạt.)                 |
| dark   | /dɑːrk/   | đậm (màu)    | He wears a dark green jacket. (Anh ấy mặc áo khoác xanh đậm.) |
| bright | /braɪt/   | sáng         | The bright colors look nice. (Những màu sáng trông đẹp.)      |
| shape  | /ʃeɪp/    | hình dạng    | What shape is it? (Nó có hình dạng gì?)                       |
| circle | /'sɜːrkl/ | hình tròn    | The sun looks like a circle. (Mặt trời giống như hình tròn.)  |

|           |             |               |                                                                  |
|-----------|-------------|---------------|------------------------------------------------------------------|
| square    | /skwer/     | hình vuông    | The box is square. (Cái hộp hình vuông.)                         |
| rectangle | /'rektæŋgl/ | hình chữ nhật | The door is a rectangle. (Cánh cửa là hình chữ nhật.)            |
| triangle  | /'traɪæŋgl/ | hình tam giác | A pizza slice is a triangle. (Một miếng pizza là hình tam giác.) |
| oval      | /'oʊvl/     | hình bầu dục  | The mirror is oval. (Chiếc gương hình bầu dục.)                  |
| star      | /stɑ:r/     | hình ngôi sao | The child drew a star. (Đứa trẻ vẽ một ngôi sao.)                |
| heart     | /hɑ:rt/     | hình trái tim | She drew a heart. (Cô ấy vẽ một trái tim.)                       |
| diamond   | /'daɪəmənd/ | hình thoi     | A kite can be diamond-shaped. (Một cánh diều có thể hình thoi.)  |
| line      | /laɪn/      | đường thẳng   | Draw a straight line. (Vẽ một đường thẳng.)                      |
| curve     | /kɜ:rv/     | đường cong    | The road has a curve. (Con đường có một khúc cong.)              |
| point     | /pɔɪnt/     | điểm, chấm    | He drew a red point. (Anh ấy vẽ một chấm đỏ.)                    |
| edge      | /edʒ/       | cạnh          | The edge of the square is long. (Cạnh của hình vuông dài.)       |
| corner    | /'kɔ:rnər/  | góc           | The cat is in the corner. (Con mèo ở trong góc.)                 |

|             |               |                       |                                                              |
|-------------|---------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------|
| pattern     | /'pætərn/     | hoa văn, họa tiết     | The dress has a nice pattern. (Chiếc váy có họa tiết đẹp.)   |
| dotted      | /'dɑ:tɪd/     | chấm bi               | The shirt is dotted. (Chiếc áo sơ mi có chấm bi.)            |
| striped     | /straɪpt/     | kẻ sọc                | He wears a striped T-shirt. (Anh ấy mặc áo thun kẻ sọc.)     |
| checked     | /tʃekt/       | ca rô                 | She bought a checked skirt. (Cô ấy mua một chiếc váy ca rô.) |
| plain       | /pleɪn/       | trơn (không họa tiết) | I like plain colors. (Tôi thích màu trơn.)                   |
| rainbow     | /'reɪnbəʊ/    | cầu vồng              | The rainbow has many colors. (Cầu vồng có nhiều màu.)        |
| colorful    | /'kʌlərfʌl/   | đầy màu sắc           | The room is colorful. (Căn phòng đầy màu sắc.)               |
| light blue  | /laɪt blu:/   | xanh da trời nhạt     | The sky is light blue. (Bầu trời màu xanh nhạt.)             |
| dark red    | /dɑ:rk red/   | đỏ đậm                | She wears a dark red dress. (Cô ấy mặc váy đỏ đậm.)          |
| navy blue   | /.nəvi 'blu:/ | xanh navy             | His suit is navy blue. (Bộ đồ của anh ấy màu xanh navy.)     |
| beige       | /beɪʒ/        | màu be                | The wall is beige. (Bức tường màu be.)                       |
| silver gray | /'sɪlvə ɡreɪ/ | xám bạc               | The car is silver gray. (Chiếc xe màu xám bạc.)              |

|            |               |                   |                                                                 |
|------------|---------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------|
| golden     | /'gouldən/    | màu vàng óng      | The golden ring is expensive.<br>(Chiếc nhẫn vàng óng rất đắt.) |
| shape card | /ʃeɪp kɑːrd/  | thẻ học hình dạng | The kids use shape cards. (Bọn trẻ dùng thẻ học hình dạng.)     |
| geometry   | /dʒi'ɑːmətri/ | hình học          | Geometry is about shapes. (Hình học là môn về hình dạng.)       |

**Từ vựng tiếng Anh cơ bản về chủ đề Động vật & thiên nhiên**

| Từ vựng | Phiên âm | Nghĩa của từ | Ví dụ (song ngữ)                                      |
|---------|----------|--------------|-------------------------------------------------------|
| animal  | /'æniml/ | động vật     | The zoo has many animals. (Sở thú có nhiều động vật.) |
| pet     | /pet/    | thú cưng     | A dog is a common pet. (Chó là thú cưng phổ biến.)    |
| dog     | /dɔːg/   | chó          | The dog is barking. (Con chó đang sủa.)               |
| cat     | /kæt/    | mèo          | The cat is sleeping. (Con mèo đang ngủ.)              |
| bird    | /bɜːrd/  | chim         | The bird is singing. (Chim đang hát.)                 |
| fish    | /fɪʃ/    | cá           | I have a goldfish. (Tôi có một con cá vàng.)          |
| cow     | /kaʊ/    | bò           | The cow is in the field. (Con bò ở ngoài đồng.)       |
| pig     | /pɪg/    | lợn          | The pig is eating. (Con lợn đang ăn.)                 |

|          |            |        |                                                            |
|----------|------------|--------|------------------------------------------------------------|
| chicken  | /ˈtʃɪkɪn/  | gà     | The chicken is in the yard. (Con gà ở sân.)                |
| duck     | /dʌk/      | vịt    | The duck is swimming. (Con vịt đang bơi.)                  |
| horse    | /hɔːrs/    | ngựa   | She rides a horse. (Cô ấy cưỡi ngựa.)                      |
| sheep    | /ʃiːp/     | cừu    | The sheep are eating grass. (Bầy cừu đang ăn cỏ.)          |
| goat     | /ɡoʊt/     | dê     | The goat is climbing. (Con dê đang leo.)                   |
| tiger    | /ˈtaɪɡər/  | hổ     | The tiger is strong. (Con hổ mạnh mẽ.)                     |
| lion     | /ˈlaɪən/   | sur tử | The lion is the king of animals. (Sur tử là chúa sơn lâm.) |
| elephant | /ˈelɪfənt/ | voi    | The elephant is big. (Con voi rất to.)                     |
| monkey   | /ˈmʌŋki/   | khỉ    | The monkey is climbing a tree. (Con khỉ đang leo cây.)     |
| bear     | /ber/      | gấu    | The bear is dangerous. (Con gấu nguy hiểm.)                |
| snake    | /sneɪk/    | rắn    | The snake is long. (Con rắn dài.)                          |
| frog     | /frɑːg/    | ếch    | The frog is jumping. (Con ếch đang nhảy.)                  |

|           |             |           |                                                        |
|-----------|-------------|-----------|--------------------------------------------------------|
| insect    | /'ɪnsɛkt/   | côn trùng | Bees are insects. (Ong là côn trùng.)                  |
| bee       | /bi:/       | ong       | The bee makes honey. (Ong làm mật.)                    |
| butterfly | /'bʌtəflaɪ/ | bướm      | The butterfly is beautiful. (Con bướm đẹp.)            |
| ant       | /ænt/       | kiến      | Ants are small. (Kiến nhỏ.)                            |
| tree      | /tri:/      | cây       | The tree is tall. (Cái cây cao.)                       |
| flower    | /'flaʊər/   | hoa       | The flower is red. (Bông hoa màu đỏ.)                  |
| grass     | /græs/      | cỏ        | The grass is green. (Cỏ màu xanh.)                     |
| leaf      | /li:f/      | lá        | A leaf is on the ground. (Một chiếc lá trên đất.)      |
| forest    | /'fɔ:rɪst/  | rừng      | The forest is dark. (Khu rừng tối.)                    |
| jungle    | /'dʒʌŋɡl/   | rừng rậm  | Monkeys live in the jungle. (Khỉ sống trong rừng rậm.) |
| mountain  | /'maʊntən/  | núi       | The mountain is high. (Ngon núi cao.)                  |
| hill      | /hɪl/       | đồi       | The hill is green. (Ngon đồi xanh tươi.)               |
| river     | /'rɪvər/    | sông      | The river is long. (Con sông dài.)                     |

|        |           |           |                                                               |
|--------|-----------|-----------|---------------------------------------------------------------|
| lake   | /leɪk/    | hồ        | The lake is quiet. (Cái hồ yên tĩnh.)                         |
| sea    | /si:/     | biển      | The sea is blue. (Biển màu xanh.)                             |
| ocean  | /'oʊfn/   | đại dương | The ocean is deep. (Đại dương sâu.)                           |
| beach  | /bi:tʃ/   | bãi biển  | The beach is sandy. (Bãi biển nhiều cát.)                     |
| island | /'aɪlənd/ | hòn đảo   | Phu Quoc is a famous island. (Phú Quốc là hòn đảo nổi tiếng.) |
| desert | /'dezərt/ | sa mạc    | The desert is hot. (Sa mạc nóng.)                             |
| sky    | /skaɪ/    | bầu trời  | The sky is clear. (Bầu trời quang đãng.)                      |
| star   | /sta:r/   | ngôi sao  | Stars shine at night. (Những ngôi sao tỏa sáng ban đêm.)      |
| sun    | /sʌn/     | mặt trời  | The sun is bright. (Mặt trời sáng chói.)                      |
| moon   | /mu:n/    | mặt trăng | The moon is full tonight. (Đêm nay trăng tròn.)               |
| world  | /wɜ:rlɪd/ | thế giới  | We live in the world. (Chúng ta sống trên thế giới.)          |
| earth  | /ɜ:rθ/    | Trái đất  | The Earth is round. (Trái đất hình tròn.)                     |

|             |                |             |                                                                     |
|-------------|----------------|-------------|---------------------------------------------------------------------|
| nature      | /'neɪtʃər/     | thiên nhiên | Nature is beautiful. (Thiên nhiên thật đẹp.)                        |
| environment | /m'vaɪrənmənt/ | môi trường  | We must protect the environment. (Chúng ta phải bảo vệ môi trường.) |
| wild        | /waɪld/        | hoang dã    | Lions live in the wild. (Sư tử sống trong thiên nhiên hoang dã.)    |
| zoo         | /zu:/          | sở thú      | We went to the zoo. (Chúng tôi đi sở thú.)                          |
| park        | /pɑ:rk/        | công viên   | Children play in the park. (Trẻ em chơi trong công viên.)           |

Từ vựng tiếng Anh cơ bản về chủ đề Thể thao & hoạt động giải trí

| Từ vựng  | Phiên âm   | Nghĩa của từ | Ví dụ (song ngữ)                                               |
|----------|------------|--------------|----------------------------------------------------------------|
| sport    | /spɔ:rt/   | thể thao     | Sport is good for health. (Thể thao tốt cho sức khỏe.)         |
| game     | /geɪm/     | trò chơi     | They play a game after school. (Họ chơi trò chơi sau giờ học.) |
| play     | /pleɪ/     | chơi         | The kids play football. (Bọn trẻ chơi bóng đá.)                |
| ball     | /bɔ:l/     | quả bóng     | Kick the ball! (Hãy đá quả bóng!)                              |
| football | /'fʊtbɔ:l/ | bóng đá      | They play football on Sundays. (Họ chơi bóng đá vào Chủ nhật.) |

|            |               |              |                                                                         |
|------------|---------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------|
| soccer     | /'sa:kər/     | bóng đá (Mỹ) | Soccer is popular in the USA.<br>(Bóng đá phổ biến ở Mỹ.)               |
| basketball | /'bæskɪtbɔ:l/ | bóng rổ      | Basketball is fast. (Bóng rổ nhanh.)                                    |
| volleyball | /'va:libɔ:l/  | bóng chuyền  | They play volleyball on the beach.<br>(Họ chơi bóng chuyền ở bãi biển.) |
| tennis     | /'tenɪs/      | quần vợt     | She plays tennis every weekend.<br>(Cô ấy chơi tennis mỗi cuối tuần.)   |
| badminton  | /'bædmɪntən/  | cầu lông     | Badminton is popular in Asia.<br>(Cầu lông phổ biến ở châu Á.)          |
| swimming   | /'swɪmɪŋ/     | bơi lội      | We go swimming in summer.<br>(Chúng tôi đi bơi vào mùa hè.)             |
| run        | /rʌn/         | chạy         | He runs every morning. (Anh ấy chạy mỗi sáng.)                          |
| jump       | /dʒʌmp/       | nhảy         | The children jump high. (Bọn trẻ nhảy cao.)                             |
| ride       | /raɪd/        | cưỡi, đi xe  | They ride bikes in the park. (Họ đi xe đạp trong công viên.)            |
| cycling    | /'saɪklɪŋ/    | đạp xe       | Cycling is healthy. (Đạp xe tốt cho sức khỏe.)                          |
| skating    | /'sketɪŋ/     | trượt patin  | She likes skating. (Cô ấy thích trượt patin.)                           |
| skiing     | /'ski:ɪŋ/     | trượt tuyết  | Skiing is fun in winter. (Trượt tuyết vui vào mùa đông.)                |

|         |            |                 |                                                                 |
|---------|------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------|
| hiking  | /'haɪkɪŋ/  | đi bộ đường dài | They go hiking in the mountains. (Họ đi bộ đường dài trên núi.) |
| camping | /'kæmpɪŋ/  | cắm trại        | We go camping in summer. (Chúng tôi đi cắm trại vào mùa hè.)    |
| fishing | /'fɪʃɪŋ/   | câu cá          | My father loves fishing. (Bố tôi thích câu cá.)                 |
| boating | /'boʊtɪŋ/  | chèo thuyền     | They enjoy boating on the lake. (Họ thích chèo thuyền trên hồ.) |
| surfing | /'sɜːrfɪŋ/ | lướt sóng       | Surfing is exciting. (Lướt sóng rất thú vị.)                    |
| yoga    | /'jougə/   | yoga            | She does yoga every morning. (Cô ấy tập yoga mỗi sáng.)         |
| dance   | /dæns/     | khiêu vũ        | They dance at the party. (Họ khiêu vũ ở bữa tiệc.)              |
| music   | /'mjuːzɪk/ | âm nhạc         | She listens to music. (Cô ấy nghe nhạc.)                        |
| guitar  | /gɪ'taːr/  | đàn guitar      | He plays the guitar. (Anh ấy chơi đàn guitar.)                  |
| piano   | /pi'ænoʊ/  | đàn piano       | She plays the piano. (Cô ấy chơi piano.)                        |
| movie   | /'muːvi/   | phim            | We watched a movie last night. (Chúng tôi xem phim tối qua.)    |
| film    | /fɪlm/     | phim            | That film is funny. (Bộ phim đó rất hài.)                       |

|         |             |                  |                                                                     |
|---------|-------------|------------------|---------------------------------------------------------------------|
| TV      | /ˌti: 'vi:/ | tivi             | I watch TV in the evening. (Tôi xem tivi vào buổi tối.)             |
| radio   | /'reɪdiəʊ/  | đài phát thanh   | He listens to the radio. (Anh ấy nghe đài.)                         |
| chess   | /tʃes/      | cờ vua           | They play chess together. (Họ chơi cờ vua cùng nhau.)               |
| cards   | /kɑ:rdz/    | bài (tú lơ khơ)  | We play cards at night. (Chúng tôi chơi bài vào buổi tối.)          |
| toy     | /tɔɪ/       | đồ chơi          | The child has many toys. (Đứa trẻ có nhiều đồ chơi.)                |
| puzzle  | /'pʌzl/     | trò ghép hình    | The puzzle is difficult. (Trò ghép hình khó.)                       |
| fun     | /fʌn/       | niềm vui, vui vẻ | The game is fun. (Trò chơi thật vui.)                               |
| hobby   | /'hɑ:bi/    | sở thích         | Reading is my hobby. (Đọc sách là sở thích của tôi.)                |
| leisure | /'li:ʒər/   | thời gian rảnh   | I read books in my leisure time. (Tôi đọc sách vào thời gian rảnh.) |
| relax   | /rɪ'læks/   | thư giãn         | I relax on Sunday. (Tôi thư giãn vào Chủ nhật.)                     |
| rest    | /rest/      | nghỉ ngơi        | Take a rest, please. (Xin hãy nghỉ ngơi.)                           |
| win     | /wɪn/       | chiến thắng      | Our team won the game. (Đội chúng tôi đã thắng trò chơi.)           |

|          |             |                 |                                                                         |
|----------|-------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------|
| lose     | /lu:z/      | thua            | They lost the match. (Họ đã thua trận.)                                 |
| team     | /ti:m/      | đội             | My team is strong. (Đội của tôi mạnh.)                                  |
| player   | /'pleɪər/   | người chơi      | The player is tired. (Cầu thủ mệt mỏi.)                                 |
| coach    | /kooʃ/      | huấn luyện viên | The coach trains the players. (Huấn luyện viên huấn luyện các cầu thủ.) |
| referee  | /,refə'ri:/ | trọng tài       | The referee blew the whistle. (Trọng tài thổi còi.)                     |
| match    | /mætʃ/      | trận đấu        | The match is exciting. (Trận đấu rất kịch tính.)                        |
| score    | /skɔ:r/     | điểm số         | The score is 2-1. (Tỷ số là 2-1.)                                       |
| stadium  | /'steɪdiəm/ | sân vận động    | The stadium is big. (Sân vận động lớn.)                                 |
| champion | /'tʃæmpiən/ | nhà vô địch     | They are champions. (Họ là nhà vô địch.)                                |

Từ vựng tiếng Anh cơ bản về chủ đề Công nghệ & thiết bị điện tử

| Từ vựng    | Phiên âm       | Nghĩa của từ | Ví dụ (song ngữ)                                           |
|------------|----------------|--------------|------------------------------------------------------------|
| technology | /tek'nɑ:lədʒi/ | công nghệ    | Technology changes fast. (Công nghệ thay đổi nhanh chóng.) |
| computer   | /kəm'pjʊ:tər/  | máy tính     | I use a computer every day. (Tôi dùng máy tính mỗi ngày.)  |

|            |               |                       |                                                                   |
|------------|---------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------|
| laptop     | /'læptə:p/    | máy tính xách tay     | She bought a new laptop. (Cô ấy mua một chiếc laptop mới.)        |
| keyboard   | /'ki:bɔ:rd/   | bàn phím              | The keyboard is black. (Bàn phím màu đen.)                        |
| mouse      | /maʊs/        | chuột máy tính        | The mouse is wireless. (Chuột không dây.)                         |
| screen     | /skri:n/      | màn hình              | The screen is big. (Màn hình lớn.)                                |
| monitor    | /'mɑ:nɪtə/    | màn hình máy tính     | The monitor is new. (Màn hình máy tính mới.)                      |
| printer    | /'prɪntə/     | máy in                | The printer is out of paper. (Máy in hết giấy.)                   |
| phone      | /fəʊn/        | điện thoại            | My phone is old. (Điện thoại của tôi cũ rồi.)                     |
| smartphone | /'smɑ:rtfəʊn/ | điện thoại thông minh | Smartphones are popular. (Điện thoại thông minh phổ biến.)        |
| mobile     | /'məʊbaɪl/    | di động               | He is on his mobile. (Anh ấy đang dùng điện thoại di động.)       |
| tablet     | /'tæblət/     | máy tính bảng         | I read books on my tablet. (Tôi đọc sách trên máy tính bảng.)     |
| TV         | /,ti: 'vi:/   | tivi                  | The TV is on. (Tivi đang bật.)                                    |
| remote     | /rɪ'məʊt/     | điều khiển từ xa      | Use the remote to change channels. (Dùng điều khiển để đổi kênh.) |

|          |             |              |                                                               |
|----------|-------------|--------------|---------------------------------------------------------------|
| camera   | /'kæmrə/    | máy ảnh      | She has a new camera. (Cô ấy có máy ảnh mới.)                 |
| video    | /'vidiəʊ/   | video        | We watched a video. (Chúng tôi xem một video.)                |
| internet | /'ɪntənet/  | internet     | I use the internet at home. (Tôi dùng internet ở nhà.)        |
| website  | /'websaɪt/  | trang web    | This website is useful. (Trang web này hữu ích.)              |
| email    | /'i:meɪl/   | thư điện tử  | I sent an email to my teacher. (Tôi gửi email cho giáo viên.) |
| password | /'pæswɜ:rd/ | mật khẩu     | Don't share your password. (Đừng chia sẻ mật khẩu của bạn.)   |
| file     | /faɪl/      | tệp tin      | Save the file on your computer. (Lưu tệp trên máy tính.)      |
| folder   | /'foʊldər/  | thư mục      | Put the file in this folder. (Đặt tệp vào thư mục này.)       |
| program  | /'prəʊgræm/ | chương trình | This program is easy to use. (Chương trình này dễ sử dụng.)   |
| app      | /æp/        | ứng dụng     | I downloaded a new app. (Tôi tải một ứng dụng mới.)           |
| software | /'sɔ:ftwer/ | phần mềm     | The software is free. (Phần mềm miễn phí.)                    |
| hardware | /'hɑ:rdwer/ | phần cứng    | The hardware is expensive. (Phần cứng rất đắt.)               |

|            |              |           |                                                              |
|------------|--------------|-----------|--------------------------------------------------------------|
| network    | /'netwɜ:rk/  | mạng lưới | The network is slow. (Mạng chậm.)                            |
| Wi-Fi      | /'waɪ faɪ/   | Wi-Fi     | The Wi-Fi is free here. (Wi-Fi ở đây miễn phí.)              |
| charger    | /'tʃɑ:rdʒər/ | sạc pin   | I need a phone charger. (Tôi cần sạc điện thoại.)            |
| battery    | /'bætəri/    | pin       | The battery is low. (Pin yếu rồi.)                           |
| cable      | /'keɪbl/     | dây cáp   | The cable is too short. (Sợi dây cáp quá ngắn.)              |
| plug       | /plʌg/       | phích cắm | Put the plug in the socket. (Cắm phích vào ổ điện.)          |
| socket     | /'sɔ:kɪt/    | ổ cắm     | The socket is on the wall. (Ổ cắm ở trên tường.)             |
| light bulb | /'laɪt bʌlb/ | bóng đèn  | The light bulb is broken. (Bóng đèn bị hỏng.)                |
| machine    | /mə'ʃi:n/    | máy móc   | This machine is useful. (Chiếc máy này hữu ích.)             |
| radio      | /'reɪdiəʊ/   | đài radio | She listens to the radio. (Cô ấy nghe radio.)                |
| speaker    | /'spi:kər/   | loa       | The speaker is loud. (Loa kêu to.)                           |
| headphones | /'hedfəʊnz/  | tai nghe  | I use headphones at night. (Tôi dùng tai nghe vào buổi tối.) |

|              |                  |                  |                                                          |
|--------------|------------------|------------------|----------------------------------------------------------|
| microphone   | /ˈmaɪkrəfoʊn/    | micro            | Speak into the microphone.<br>(Hãy nói vào micro.)       |
| CD           | /ˌsiː ˈdiː/      | đĩa CD           | I bought a music CD. (Tôi mua một đĩa nhạc CD.)          |
| DVD          | /ˌdiː viː ˈdiː/  | đĩa DVD          | We watched a DVD. (Chúng tôi xem một đĩa DVD.)           |
| record       | /rɪˈkɔːrd/       | ghi âm / bản thu | He listens to old records. (Anh ấy nghe các bản thu cũ.) |
| video call   | /ˈvɪdiəʊ kɔːl/   | cuộc gọi video   | We had a video call. (Chúng tôi đã gọi video.)           |
| message      | /ˈmesɪdʒ/        | tin nhắn         | I sent a message. (Tôi gửi một tin nhắn.)                |
| social media | /ˌsoʊʃl ˈmiːdiə/ | mạng xã hội      | Social media is popular. (Mạng xã hội rất phổ biến.)     |
| download     | /ˈdaʊnlɒd/       | tải xuống        | I download music online. (Tôi tải nhạc trên mạng.)       |
| upload       | /ˈʌplɒd/         | tải lên          | He uploaded a photo. (Anh ấy tải lên một bức ảnh.)       |
| search       | /sɜːrtʃ/         | tìm kiếm         | I search for news online. (Tôi tìm tin tức trên mạng.)   |

Từ vựng tiếng Anh cơ bản về chủ đề Địa điểm trong thành phố

| Từ vựng | Phiên âm | Nghĩa của từ | Ví dụ (song ngữ)                                    |
|---------|----------|--------------|-----------------------------------------------------|
| city    | /ˈsɪti/  | thành phố    | Hanoi is a big city. (Hà Nội là một thành phố lớn.) |

|             |                 |                 |                                                                          |
|-------------|-----------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------|
| town        | /taʊn/          | thị trấn        | He lives in a small town. (Anh ấy sống ở một thị trấn nhỏ.)              |
| village     | /'vɪlɪdʒ/       | làng            | The village is quiet. (Ngôi làng yên bình.)                              |
| street      | /stri:t/        | đường phố       | This street is long. (Con đường này dài.)                                |
| road        | /roʊd/          | con đường       | The road is busy. (Con đường đông đúc.)                                  |
| square      | /skwer/         | quảng trường    | We met at the town square. (Chúng tôi gặp nhau ở quảng trường.)          |
| park        | /pa:rk/         | công viên       | The children play in the park. (Trẻ em chơi trong công viên.)            |
| playground  | /'pleɪgraʊnd/   | sân chơi        | The school has a playground. (Trường có sân chơi.)                       |
| garden      | /'gɑ:rdn/       | vườn, công viên | They walked in the public garden. (Họ đi dạo trong công viên công cộng.) |
| shop        | /ʃɑ:p/          | cửa hàng        | She works in a shop. (Cô ấy làm việc trong cửa hàng.)                    |
| supermarket | /'su:pəma:rkɪt/ | siêu thị        | We go to the supermarket every week. (Chúng tôi đi siêu thị mỗi tuần.)   |
| market      | /'ma:rkɪt/      | chợ             | The market is crowded. (Chợ rất đông.)                                   |
| mall        | /mɔ:l/          | trung tâm       | The mall is big. (Trung tâm                                              |

|            |                   |                |                                                                  |
|------------|-------------------|----------------|------------------------------------------------------------------|
|            |                   | thương mại     | thương mại lớn.)                                                 |
| restaurant | /ˈrestɹɑːnt/      | nhà hàng       | They eat at a restaurant. (Họ ăn ở nhà hàng.)                    |
| café       | /kæˈfeɪ/          | quán cà phê    | We met at a café. (Chúng tôi gặp nhau ở quán cà phê.)            |
| cinema     | /ˈsɪnəmə/         | rạp chiếu phim | Let's go to the cinema. (Chúng ta hãy đi xem phim.)              |
| theater    | /ˈθiːətər/        | nhà hát        | The play is at the theater. (Vở kịch diễn ra ở nhà hát.)         |
| museum     | /mjuːˈziːəm/      | bảo tàng       | We visited the museum. (Chúng tôi đã tham quan bảo tàng.)        |
| library    | /ˈlaɪbrəri/       | thư viện       | The library is full of books. (Thư viện có nhiều sách.)          |
| school     | /skuːl/           | trường học     | My school is near my house. (Trường của tôi gần nhà.)            |
| university | /ˌjuːnɪˈvɜːrsəti/ | trường đại học | She studies at a university. (Cô ấy học đại học.)                |
| hospital   | /ˈhɑːspɪtl/       | bệnh viện      | The hospital is new. (Bệnh viện mới.)                            |
| clinic     | /ˈkλɪnɪk/         | phòng khám     | He works in a clinic. (Anh ấy làm việc ở phòng khám.)            |
| pharmacy   | /ˈfɑːrməsi/       | hiệu thuốc     | I bought medicine at the pharmacy. (Tôi mua thuốc ở hiệu thuốc.) |
| bank       | /bæŋk/            | ngân hàng      | She works in a bank. (Cô ấy                                      |

|                |                  |               |                                                                   |
|----------------|------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------|
|                |                  |               | làm ở ngân hàng.)                                                 |
| post office    | /pəʊst 'ɔːfɪs/   | bưu điện      | I sent a letter at the post office.<br>(Tôi gửi thư ở bưu điện.)  |
| police station | /pə'liːs steɪʃn/ | đồn cảnh sát  | The police station is near here.<br>(Đồn cảnh sát gần đây.)       |
| fire station   | /'faɪər steɪʃn/  | trạm cứu hỏa  | The fire station is important.<br>(Trạm cứu hỏa rất quan trọng.)  |
| hotel          | /hoʊ'tel/        | khách sạn     | We stayed in a hotel. (Chúng tôi ở trong khách sạn.)              |
| hostel         | /'hɑːstl/        | nhà trọ       | They stayed at a hostel. (Họ ở trong nhà trọ.)                    |
| airport        | /'eɪpɔːrt/       | sân bay       | The airport is far from the city.<br>(Sân bay cách xa thành phố.) |
| station        | /'steɪʃn/        | ga tàu/bến xe | The train station is crowded.<br>(Ga tàu rất đông.)               |
| bridge         | /brɪdʒ/          | cầu           | They walked across the bridge.<br>(Họ đi bộ qua cầu.)             |
| postbox        | /'pəʊst bɑːks/   | hòm thư       | I dropped the letter in the postbox. (Tôi bỏ thư vào hòm thư.)    |
| factory        | /'fæktri/        | nhà máy       | He works in a factory. (Anh ấy làm việc trong nhà máy.)           |
| office         | /'ɔːfɪs/         | văn phòng     | The office is on the 2nd floor.<br>(Văn phòng ở tầng 2.)          |
| company        | /'kʌmpəni/       | công ty       | He works for a big company.                                       |

|               |                |                   |                                                                |
|---------------|----------------|-------------------|----------------------------------------------------------------|
|               |                |                   | (Anh ấy làm cho một công ty lớn.)                              |
| shopkeeper    | /'ʃɑ:pki:pər/  | chủ cửa hàng      | The shopkeeper is friendly. (Ông chủ cửa hàng rất thân thiện.) |
| stadium       | /'steɪdiəm/    | sân vận động      | The stadium is full of people. (Sân vận động đầy người.)       |
| swimming pool | /'swɪmɪŋ pu:l/ | hồ bơi            | The hotel has a swimming pool. (Khách sạn có hồ bơi.)          |
| gym           | /dʒɪm/         | phòng tập thể dục | She goes to the gym. (Cô ấy đi tập gym.)                       |
| church        | /tʃɜ:rtʃ/      | nhà thờ           | The church is old. (Nhà thờ cổ kính.)                          |
| pagoda        | /pə'goudə/     | chùa              | The pagoda is peaceful. (Ngôi chùa rất yên bình.)              |
| temple        | /'templ/       | đền               | We visited a temple. (Chúng tôi đã thăm ngôi đền.)             |
| bus stop      | /bʌs stɑ:p/    | trạm xe buýt      | This is my bus stop. (Đây là trạm xe buýt của tôi.)            |
| taxi stand    | /'tæksi stænd/ | bãi đón taxi      | The taxi stand is near the station. (Bãi đón taxi gần ga tàu.) |
| city hall     | /'sɪti ho:l/   | tòa thị chính     | City hall is in the center. (Tòa thị chính nằm ở trung tâm.)   |

## Từ vựng tiếng Anh cơ bản về chủ đề Giao tiếp xã giao & chào hỏi

| Từ vựng          | Phiên âm            | Nghĩa của từ        | Ví dụ (song ngữ)                                         |
|------------------|---------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|
| hello            | /hə'loʊ/            | xin chào            | Hello, my friend! (Xin chào, bạn của tôi!)               |
| hi               | /haɪ/               | chào (thân mật)     | Hi, how are you? (Chào, bạn khỏe không?)                 |
| good morning     | /ɡʊd 'mɔːrniŋ/      | chào buổi sáng      | Good morning, teacher! (Chào buổi sáng, cô giáo!)        |
| good afternoon   | /ɡʊd ,æftər'nuːn/   | chào buổi chiều     | Good afternoon, everyone. (Chào buổi chiều, mọi người.)  |
| good evening     | /ɡʊd 'iːvniŋ/       | chào buổi tối       | Good evening, sir. (Chào buổi tối, ngài.)                |
| goodbye          | /ɡʊd'baɪ/           | tạm biệt            | Goodbye, see you tomorrow. (Tạm biệt, hẹn gặp ngày mai.) |
| bye              | /baɪ/               | tạm biệt (thân mật) | Bye, see you later! (Tạm biệt, gặp lại sau!)             |
| see you          | /siː juː/           | hẹn gặp lại         | See you soon! (Hẹn gặp lại sớm thôi!)                    |
| see you later    | /siː juː 'leɪtər/   | gặp lại sau         | See you later, alligator! (Gặp lại sau nhé!)             |
| see you tomorrow | /siː juː tə'mɑːrou/ | hẹn gặp ngày mai    | See you tomorrow at school. (Hẹn gặp ngày mai ở trường.) |
| how are you      | /haʊ əːr juː/       | bạn khỏe không?     | How are you today? (Hôm nay bạn khỏe không?)             |

|                  |                      |                        |                                                                  |
|------------------|----------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------|
| I'm fine         | /aim faɪn/           | tôi khỏe               | I'm fine, thank you. (Tôi khỏe, cảm ơn.)                         |
| nice to meet you | /naɪs tə 'mi:t ju: / | rất vui được gặp bạn   | Nice to meet you! (Rất vui được gặp bạn!)                        |
| how do you do    | /haʊ du: ju: du: /   | xin chào (trang trọng) | How do you do, Mr. Smith? (Xin chào, ông Smith.)                 |
| welcome          | /'welkəm/            | chào mừng              | Welcome to Vietnam! (Chào mừng đến Việt Nam!)                    |
| long time no see | /lɔ:ŋ taɪm nəʊ si: / | lâu rồi không gặp      | Long time no see! (Lâu rồi không gặp!)                           |
| what's up        | /'wʌts ʌp/           | dạo này sao rồi?       | What's up, bro? (Dạo này sao rồi, anh bạn?)                      |
| how's it going   | /haʊz ɪt 'ɡoʊɪŋ/     | tình hình thế nào?     | How's it going? (Mọi việc thế nào rồi?)                          |
| take care        | /teɪk keɪ/           | giữ gìn sức khỏe       | Take care, my friend. (Giữ gìn sức khỏe nhé, bạn của tôi.)       |
| good night       | /ɡʊd naɪt/           | chúc ngủ ngon          | Good night, sweet dreams! (Chúc ngủ ngon, mơ đẹp!)               |
| excuse me        | /ɪk'skju:z mi: /     | xin lỗi (lịch sự)      | Excuse me, where is the bus stop? (Xin lỗi, trạm xe buýt ở đâu?) |
| sorry            | /'sa:ri/             | xin lỗi                | Sorry, I'm late. (Xin lỗi, tôi đến muộn.)                        |
| thank you        | /'θæŋk ju: /         | cảm ơn                 | Thank you for your help. (Cảm ơn vì sự giúp đỡ của bạn.)         |

|                 |                     |                       |                                                                  |
|-----------------|---------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------|
| thanks          | /θæŋks/             | cảm ơn (thân mật)     | Thanks a lot! (Cảm ơn nhiều!)                                    |
| you're welcome  | /jʊr 'welkəm/       | không có gì           | You're welcome, my friend. (Không có gì, bạn ạ.)                 |
| no problem      | /noʊ 'prɑːbləm/     | không sao đâu         | No problem, it's okay. (Không sao, ổn mà.)                       |
| good luck       | /ɡʊd lʌk/           | chúc may mắn          | Good luck with your exam! (Chúc thi tốt nhé!)                    |
| congratulations | /kənˌgrætʃəˈleɪʃnz/ | chúc mừng             | Congratulations on your success! (Chúc mừng thành công của bạn!) |
| well done       | /wel dʌn/           | làm tốt lắm           | Well done, students! (Các em làm tốt lắm!)                       |
| cheers          | /tʃɪrz/             | chúc mừng (uống rượu) | Cheers, my friends! (Cạn ly, các bạn!)                           |
| good job        | /ɡʊd dʒɑːb/         | làm tốt lắm           | Good job, everyone! (Mọi người làm tốt lắm!)                     |
| happy birthday  | /ˌhæpi 'bɜːrθdeɪ/   | chúc mừng sinh nhật   | Happy birthday to you! (Chúc mừng sinh nhật bạn!)                |
| happy new year  | /ˌhæpi nuː 'jɪr/    | chúc mừng năm mới     | Happy New Year! (Chúc mừng năm mới!)                             |
| merry Christmas | /ˌmeri 'krɪsməs/    | Giáng sinh vui vẻ     | Merry Christmas to all! (Giáng sinh vui vẻ đến mọi người!)       |
| best wishes     | /best 'wɪʃɪz/       | lời chúc tốt đẹp      | Best wishes to your family. (Lời chúc tốt đẹp đến gia đình bạn.) |

|                       |                   |                           |                                                             |
|-----------------------|-------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------|
| have a nice day       | /hæv ə naɪs deɪ/  | chúc một ngày<br>tốt lành | Have a nice day! (Chúc một<br>ngày tốt lành!)               |
| have fun              | /hæv fʌn/         | chúc vui vẻ               | Have fun at the party! (Chúc<br>vui vẻ ở bữa tiệc!)         |
| enjoy yourself        | /ɪn'dʒɔɪ jərsɛlf/ | tận hưởng đi              | Enjoy yourself on holiday.<br>(Hãy tận hưởng kỳ nghỉ nhé.)  |
| may I...?             | /meɪ aɪ/          | tôi có thể...?            | May I sit here? (Tôi có thể ngồi<br>ở đây không?)           |
| could you...?         | /kʊd ju:/         | bạn có thể...?            | Could you help me? (Bạn có<br>thể giúp tôi không?)          |
| would you<br>like...? | /wʊd ju laɪk/     | bạn có<br>muốn...?        | Would you like some tea? (Bạn<br>có muốn uống trà không?)   |
| let's...              | /lets/            | chúng ta hãy...           | Let's go shopping! (Chúng ta<br>hãy đi mua sắm!)            |
| shall we...?          | /ʃæl wi:/         | chúng ta...<br>nhé?       | Shall we dance? (Chúng ta<br>nhảy nhé?)                     |
| yes                   | /jes/             | vâng, có                  | Yes, I do. (Vâng, tôi có.)                                  |
| no                    | /nou/             | không                     | No, thank you. (Không, cảm<br>ơn.)                          |
| please                | /pli:z/           | làm ơn                    | Please sit down. (Làm ơn ngồi<br>xuống.)                    |
| of course             | /əv kɔ:rs/        | tất nhiên                 | Of course, I will help you. (Tất<br>nhiên tôi sẽ giúp bạn.) |
| really                | /'ri:əli/         | thật sao                  | Really? That's great! (Thật                                 |

|  |  |  |                  |
|--|--|--|------------------|
|  |  |  | sao? Tuyệt quá!) |
|--|--|--|------------------|

Từ vựng tiếng Anh cơ bản về chủ đề Hoạt động hàng ngày

| Từ vựng        | Phiên âm        | Nghĩa của từ   | Ví dụ (song ngữ)                                                     |
|----------------|-----------------|----------------|----------------------------------------------------------------------|
| wake up        | /weɪk ʌp/       | thức dậy       | I wake up at 6 a.m. (Tôi thức dậy lúc 6 giờ sáng.)                   |
| get up         | /get ʌp/        | ra khỏi giường | She gets up quickly. (Cô ấy dậy nhanh chóng.)                        |
| brush teeth    | /brʌʃ ti:θ/     | đánh răng      | I brush my teeth twice a day. (Tôi đánh răng hai lần một ngày.)      |
| wash face      | /wɑːʃ feɪs/     | rửa mặt        | He washes his face with cold water. (Anh ấy rửa mặt bằng nước lạnh.) |
| take a shower  | /teɪk ə 'ʃaʊər/ | tắm vòi sen    | She takes a shower every morning. (Cô ấy tắm vòi sen mỗi sáng.)      |
| take a bath    | /teɪk ə bæθ/    | tắm bồn        | The baby takes a bath. (Em bé tắm bồn.)                              |
| get dressed    | /get drest/     | mặc quần áo    | He gets dressed for school. (Anh ấy mặc quần áo đi học.)             |
| have breakfast | /hæv 'brekfəst/ | ăn sáng        | We have breakfast at 7 a.m. (Chúng tôi ăn sáng lúc 7 giờ.)           |
| go to school   | /ɡoʊ tə sku:l/  | đi học         | The children go to school by bus. (Bọn trẻ đi học bằng xe buýt.)     |

|                 |                     |               |                                                                          |
|-----------------|---------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------|
| go to work      | /gou tə wɜ:rk/      | đi làm        | My father goes to work at 8.<br>(Bố tôi đi làm lúc 8 giờ.)               |
| study           | /'stʌdi/            | học tập       | She studies English every evening.<br>(Cô ấy học tiếng Anh mỗi tối.)     |
| read            | /ri:d/              | đọc           | I read books before bed. (Tôi đọc sách trước khi ngủ.)                   |
| write           | /raɪt/              | viết          | He writes an email. (Anh ấy viết một email.)                             |
| listen to music | /'lɪsn tə 'mju:zɪk/ | nghe nhạc     | I listen to music after work.<br>(Tôi nghe nhạc sau giờ làm.)            |
| watch TV        | /wa:tʃ 'ti: 'vi:/   | xem tivi      | They watch TV in the evening.<br>(Họ xem tivi vào buổi tối.)             |
| play games      | /pleɪ geɪmz/        | chơi trò chơi | He plays games on the computer.<br>(Anh ấy chơi trò chơi trên máy tính.) |
| cook            | /kʊk/               | nấu ăn        | She cooks dinner for her family.<br>(Cô ấy nấu bữa tối cho gia đình.)    |
| eat             | /i:t/               | ăn            | They eat lunch together. (Họ ăn trưa cùng nhau.)                         |
| drink           | /drɪŋk/             | uống          | I drink water after running.<br>(Tôi uống nước sau khi chạy.)            |
| wash dishes     | /wa:ʃ dɪʃɪz/        | rửa bát       | She washes the dishes after dinner.<br>(Cô ấy rửa bát sau bữa tối.)      |

|                   |                     |                       |                                                                            |
|-------------------|---------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| clean             | /kli:n/             | dọn dẹp               | He cleans his room. (Anh ấy dọn phòng.)                                    |
| sweep             | /swi:p/             | quét                  | She sweeps the floor. (Cô ấy quét sàn.)                                    |
| mop               | /ma:p/              | lau sàn               | He mops the kitchen floor. (Anh ấy lau sàn bếp.)                           |
| do homework       | /du: 'həʊmwɜ:rk/    | làm bài tập           | The students do homework at night. (Học sinh làm bài tập vào buổi tối.)    |
| exercise          | /'eksəsaɪz/         | tập thể dục           | I exercise every morning. (Tôi tập thể dục mỗi sáng.)                      |
| go shopping       | /gou 'ʃɑ:pɪŋ/       | đi mua sắm            | She goes shopping on Sundays. (Cô ấy đi mua sắm vào Chủ nhật.)             |
| visit friends     | /'vɪzɪt frendz/     | thăm bạn bè           | We visit friends on weekends. (Chúng tôi thăm bạn bè vào cuối tuần.)       |
| talk on the phone | /tɔ:k ɑ:n ðə fəʊn/  | nói chuyện điện thoại | She talks on the phone with her mom. (Cô ấy nói chuyện điện thoại với mẹ.) |
| check email       | /tʃek 'i:meɪl/      | kiểm tra email        | He checks his email every morning. (Anh ấy kiểm tra email mỗi sáng.)       |
| surf the internet | /sɜ:rf ði 'ɪntənet/ | lướt web              | She surfs the internet at night. (Cô ấy lướt web vào buổi tối.)            |
| go to bed         | /gou tə bed/        | đi ngủ                | I go to bed at 10 p.m. (Tôi đi ngủ lúc 10 giờ tối.)                        |

|               |                  |                    |                                                                      |
|---------------|------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------|
| sleep         | /sli:p/          | ngủ                | He sleeps eight hours a day.<br>(Anh ấy ngủ 8 tiếng mỗi ngày.)       |
| rest          | /rest/           | nghỉ ngơi          | She rests after lunch. (Cô ấy nghỉ ngơi sau bữa trưa.)               |
| shower gel    | /'ʃəʊər dʒel/    | sữa tắm            | I use shower gel every day.<br>(Tôi dùng sữa tắm mỗi ngày.)          |
| shampoo       | /ʃæm'pu:/        | dầu gội            | He washes his hair with shampoo. (Anh ấy gội đầu bằng dầu gội.)      |
| comb hair     | /koom her/       | chải tóc           | She combs her hair before school. (Cô ấy chải tóc trước khi đi học.) |
| drive to work | /draɪv tə wɜ:rk/ | lái xe đi làm      | He drives to work every day.<br>(Anh ấy lái xe đi làm mỗi ngày.)     |
| take the bus  | /teɪk ðə bʌs/    | đi xe buýt         | Students take the bus to school.<br>(Học sinh đi học bằng xe buýt.)  |
| feed the dog  | /fi:d ðə dɔ:g/   | cho chó ăn         | She feeds the dog in the morning. (Cô ấy cho chó ăn vào buổi sáng.)  |
| water plants  | /'wɔ:tər plænts/ | tưới cây           | He waters the plants every evening. (Anh ấy tưới cây mỗi tối.)       |
| brush hair    | /brʌʃ her/       | chải tóc bằng lược | The girl brushes her hair. (Cô bé chải tóc.)                         |
| take a nap    | /teɪk ə næp/     | ngủ trưa           | I take a nap after lunch. (Tôi ngủ trưa sau bữa trưa.)               |

|                |                  |                  |                                                                         |
|----------------|------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| prepare dinner | /prɪ'per 'dɪnər/ | chuẩn bị bữa tối | Mom prepares dinner every day. (Mẹ chuẩn bị bữa tối mỗi ngày.)          |
| set the table  | /set ðə 'teɪbl/  | dọn bàn ăn       | The children set the table. (Bọn trẻ dọn bàn ăn.)                       |
| brush shoes    | /brʌʃ ʃuːz/      | đánh giày        | He brushes his shoes. (Anh ấy đánh giày.)                               |
| iron clothes   | /'aɪərn kləʊðz/  | ủi quần áo       | She irons her clothes on Sunday. (Cô ấy ủi quần áo vào Chủ nhật.)       |
| make the bed   | /meɪk ðə bed/    | dọn giường       | He makes the bed after waking up. (Anh ấy dọn giường sau khi thức dậy.) |
| relax          | /rɪ'læks/        | thư giãn         | Dad relaxes in the living room. (Bố thư giãn ở phòng khách.)            |

Từ vựng tiếng Anh cơ bản về chủ đề Ẩm thực & nhà hàng

| Từ vựng   | Phiên âm    | Nghĩa của từ | Ví dụ (song ngữ)                                                 |
|-----------|-------------|--------------|------------------------------------------------------------------|
| food      | /fuːd/      | thức ăn      | The food is delicious. (Thức ăn rất ngon.)                       |
| meal      | /miːl/      | bữa ăn       | Breakfast is my favorite meal. (Bữa sáng là bữa tôi thích nhất.) |
| breakfast | /'brekfəst/ | bữa sáng     | We have breakfast at 7. (Chúng tôi ăn sáng lúc 7 giờ.)           |
| lunch     | /lʌntʃ/     | bữa trưa     | She eats lunch at school. (Cô ấy ăn trưa ở trường.)              |

|         |            |          |                                                                |
|---------|------------|----------|----------------------------------------------------------------|
| dinner  | /ˈdɪnər/   | bữa tối  | We had dinner together.<br>(Chúng tôi đã ăn tối cùng nhau.)    |
| menu    | /ˈmenjuː/  | thực đơn | Can I see the menu? (Tôi có thể xem thực đơn không?)           |
| dish    | /dɪʃ/      | món ăn   | This dish is very tasty. (Món ăn này rất ngon.)                |
| rice    | /raɪs/     | cơm, gạo | Rice is common in Asia. (Cơm rất phổ biến ở châu Á.)           |
| noodle  | /ˈnuːdl/   | mì       | I like eating noodles. (Tôi thích ăn mì.)                      |
| bread   | /bred/     | bánh mì  | She buys bread every morning.<br>(Cô ấy mua bánh mì mỗi sáng.) |
| meat    | /mi:t/     | thịt     | I don't eat much meat. (Tôi không ăn nhiều thịt.)              |
| chicken | /ˈtʃɪkɪn/  | gà       | The chicken is roasted. (Thịt gà được quay.)                   |
| beef    | /bi:f/     | thịt bò  | Beef is expensive. (Thịt bò thì đắt.)                          |
| pork    | /pɔːrk/    | thịt heo | Pork is popular in Vietnam.<br>(Thịt heo phổ biến ở Việt Nam.) |
| fish    | /fɪʃ/      | cá       | I often eat fish. (Tôi thường ăn cá.)                          |
| seafood | /ˈsiːfuːd/ | hải sản  | Seafood is fresh here. (Hải sản ở đây rất tươi.)               |

|           |             |                 |                                                                   |
|-----------|-------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------|
| egg       | /eg/        | trứng           | I had an egg for breakfast. (Tôi ăn trứng vào bữa sáng.)          |
| fruit     | /fru:t/     | trái cây        | Fruit is healthy. (Trái cây tốt cho sức khỏe.)                    |
| vegetable | /'vedʒtəbl/ | rau củ          | Vegetables are fresh. (Rau củ rất tươi.)                          |
| salad     | /'sæləd/    | xà lách         | She eats a salad. (Cô ấy ăn salad.)                               |
| soup      | /su:p/      | súp             | The soup is hot. (Súp nóng.)                                      |
| dessert   | /dɪ'zɜ:rt/  | món tráng miệng | We had ice cream for dessert. (Chúng tôi ăn kem làm tráng miệng.) |
| cake      | /kerk/      | bánh ngọt       | The cake is sweet. (Bánh ngọt rất ngọt.)                          |
| ice cream | /aɪs kri:m/ | kem             | Children love ice cream. (Trẻ em thích kem.)                      |
| drink     | /drɪŋk/     | đồ uống         | What would you like to drink? (Bạn muốn uống gì?)                 |
| water     | /'wɔ:tər/   | nước            | I need a glass of water. (Tôi cần một cốc nước.)                  |
| tea       | /ti:/       | trà             | Do you want some tea? (Bạn có muốn uống trà không?)               |
| coffee    | /'kɔ:fi/    | cà phê          | I drink coffee every morning. (Tôi uống cà phê mỗi sáng.)         |

|          |            |               |                                                                        |
|----------|------------|---------------|------------------------------------------------------------------------|
| juice    | /dʒu:s/    | nước ép       | Orange juice is my favorite.<br>(Tôi thích nhất là nước cam.)          |
| milk     | /mɪlk/     | sữa           | Milk is good for children. (Sữa tốt cho trẻ em.)                       |
| waiter   | /'weɪtər/  | bồi bàn (nam) | The waiter is friendly. (Anh bồi bàn rất thân thiện.)                  |
| waitress | /'weɪtrəs/ | bồi bàn (nữ)  | The waitress took our order.<br>(Chị bồi bàn ghi order của chúng tôi.) |
| chef     | /ʃef/      | đầu bếp       | The chef cooks delicious meals. (Đầu bếp nấu bữa ăn ngon.)             |
| order    | /'ɔ:rdər/  | gọi món       | We ordered pizza. (Chúng tôi gọi pizza.)                               |
| bill     | /bɪl/      | hóa đơn       | Can I have the bill, please?<br>(Cho tôi xin hóa đơn.)                 |
| tip      | /tɪp/      | tiền bo       | He left a big tip. (Anh ấy để lại tiền bo lớn.)                        |
| table    | /'teɪbl/   | bàn ăn        | Our table is near the window.<br>(Bàn của chúng tôi ở gần cửa sổ.)     |
| chair    | /tʃeɪr/    | ghế           | The chairs are comfortable.<br>(Ghế ngồi thoải mái.)                   |
| plate    | /pleɪt/    | cái đĩa       | The plate is clean. (Chiếc đĩa sạch sẽ.)                               |
| bowl     | /boʊl/     | cái bát       | She eats rice from a bowl. (Cô                                         |

|                    |                        |                  |                                                                      |
|--------------------|------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                    |                        |                  | ấy ăn cơm bằng bát.)                                                 |
| glass              | /glæs/                 | cái ly           | A glass of milk, please. (Xin một ly sữa.)                           |
| cup                | /kʌp/                  | tách, cốc nhỏ    | He drinks tea from a cup. (Anh ấy uống trà bằng tách.)               |
| fork               | /fɔ:rk/                | nĩa              | Use a fork to eat salad. (Dùng nĩa để ăn salad.)                     |
| spoon              | /spu:n/                | thìa             | Stir the soup with a spoon. (Khuấy súp bằng thìa.)                   |
| knife              | /naɪf/                 | dao              | Be careful with the knife. (Cẩn thận với con dao.)                   |
| napkin             | /'næpkɪn/              | khăn ăn          | Put the napkin on your lap. (Đặt khăn ăn lên đùi.)                   |
| reservation        | /,rezər'veɪʃn/         | đặt bàn          | We made a reservation for 6 people. (Chúng tôi đặt bàn cho 6 người.) |
| fast food          | /fæst fu:d/            | đồ ăn nhanh      | Fast food is popular. (Đồ ăn nhanh rất phổ biến.)                    |
| restaurant manager | /'restɹɑ:nt 'mænɪdʒər/ | quản lý nhà hàng | The restaurant manager is strict. (Quản lý nhà hàng rất nghiêm.)     |

Từ vựng tiếng Anh cơ bản về chủ đề Phương hướng & chỉ đường

| Từ vựng   | Phiên âm   | Nghĩa của từ | Ví dụ (song ngữ)                                |
|-----------|------------|--------------|-------------------------------------------------|
| direction | /dɪ'rekʃn/ | phương hướng | Can you give me the directions? (Bạn có thể chỉ |

|           |              |            |                                                                                        |
|-----------|--------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|           |              |            | đường cho tôi không?)                                                                  |
| left      | /left/       | bên trái   | Turn left at the corner. (Rẽ trái ở góc đường.)                                        |
| right     | /raɪt/       | bên phải   | Go right after the bank. (Đi bên phải sau ngân hàng.)                                  |
| straight  | /streɪt/     | thẳng      | Go straight ahead. (Đi thẳng về phía trước.)                                           |
| ahead     | /ə'hed/      | phía trước | The station is straight ahead. (Nhà ga ở ngay phía trước.)                             |
| near      | /nɪr/        | gần        | The school is near the park. (Trường học gần công viên.)                               |
| far       | /fɑːr/       | xa         | The hospital is far from here. (Bệnh viện ở xa đây.)                                   |
| opposite  | /'ɑːpəzɪt/   | đối diện   | The café is opposite the library. (Quán cà phê đối diện thư viện.)                     |
| next to   | /nekst tuː/  | kế bên     | The bank is next to the post office. (Ngân hàng ở kế bên bưu điện.)                    |
| between   | /brɪ'twiːn/  | ở giữa     | The park is between the school and the market. (Công viên nằm giữa trường học và chợ.) |
| corner    | /'kɔːrnər/   | góc đường  | There's a shop on the corner. (Có một cửa hàng ở góc đường.)                           |
| crossroad | /'krɒːsroʊd/ | ngã tư     | Turn left at the crossroad. (Rẽ                                                        |

|               |                |                |                                                                           |
|---------------|----------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------|
|               |                |                | trái ở ngã tư.)                                                           |
| traffic light | /'træfik laɪt/ | đèn giao thông | Stop at the traffic light. (Dừng lại ở đèn giao thông.)                   |
| roundabout    | /'raʊndəbaʊt/  | bùng binh      | Go around the roundabout. (Đi quanh bùng binh.)                           |
| go past       | /gəʊ pæst/     | đi qua         | Go past the church. (Đi qua nhà thờ.)                                     |
| cross         | /krɒs/         | băng qua       | Cross the street carefully. (Băng qua đường cẩn thận.)                    |
| turn          | /tɜːn/         | rẽ             | Turn left at the corner. (Rẽ trái ở góc đường.)                           |
| stop          | /sta:p/        | dừng lại       | Stop at the station. (Dừng lại ở nhà ga.)                                 |
| go along      | /gəʊ ə'lə:ŋ/   | đi dọc theo    | Go along this street. (Đi dọc theo con đường này.)                        |
| follow        | /'fɔ:ləʊ/      | đi theo        | Follow this road to the school. (Đi theo con đường này đến trường.)       |
| map           | /mæp/          | bản đồ         | I need a city map. (Tôi cần một bản đồ thành phố.)                        |
| guide         | /gaɪd/         | hướng dẫn      | The guide showed us the way. (Hướng dẫn viên chỉ cho chúng tôi đường đi.) |
| address       | /ə'dres/       | địa chỉ        | What's your address? (Địa chỉ của bạn là gì?)                             |

|               |                  |                |                                                                                  |
|---------------|------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| location      | /loo'keɪʃn/      | vị trí         | This is a nice location. (Đây là một vị trí đẹp.)                                |
| north         | /nɔ:rθ/          | phía bắc       | Hanoi is in the north of Vietnam. (Hà Nội ở miền Bắc Việt Nam.)                  |
| south         | /sauθ/           | phía nam       | Ho Chi Minh City is in the south. (TP.HCM ở miền Nam.)                           |
| east          | /i:st/           | phía đông      | The sun rises in the east. (Mặt trời mọc ở phía đông.)                           |
| west          | /west/           | phía tây       | The sun sets in the west. (Mặt trời lặn ở phía tây.)                             |
| nearby        | /,nɪr'baɪ/       | gần đó         | There's a bank nearby. (Có một ngân hàng gần đây.)                               |
| straight on   | /streɪt ɑ:n/     | đi thẳng tiếp  | Go straight on for 500 meters. (Đi thẳng tiếp 500 mét.)                          |
| far away      | /fɑ:r ə'weɪ/     | ở xa           | The airport is far away. (Sân bay ở xa.)                                         |
| behind        | /bɪ'hænd/        | phía sau       | The school is behind the park. (Trường ở phía sau công viên.)                    |
| in front of   | /ɪn frʌnt əv/    | phía trước     | The bus stop is in front of the hospital. (Trạm xe buýt ở phía trước bệnh viện.) |
| near here     | /nɪr hɪr/        | gần đây        | Is there a supermarket near here? (Có siêu thị nào gần đây không?)               |
| how to get to | /haʊ tə get tu:/ | làm sao để đến | How to get to the station?                                                       |

|               |                |                     |                                                                              |
|---------------|----------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|               |                |                     | (Làm sao để đến ga tàu?)                                                     |
| straight line | /streɪt laɪn/  | đường thẳng         | Draw a straight line. (Vẽ một đường thẳng.)                                  |
| distance      | /ˈdɪstəns/     | khoảng cách         | The distance is 2 kilometers. (Khoảng cách là 2 km.)                         |
| kilometer     | /kɪˈlɑːmɪtər/  | cây số              | It's 5 kilometers from here. (Cách đây 5 km.)                                |
| meter         | /ˈmiːtər/      | mét                 | The shop is 200 meters away. (Cửa hàng cách đây 200 mét.)                    |
| block         | /blɑːk/        | dãy nhà             | Walk two blocks to the bank. (Đi bộ hai dãy nhà tới ngân hàng.)              |
| sign          | /saɪn/         | biển báo            | Follow the road sign. (Đi theo biển báo.)                                    |
| traffic sign  | /ˈtræfɪk saɪn/ | biển báo giao thông | Watch the traffic signs. (Chú ý biển báo giao thông.)                        |
| way           | /weɪ/          | con đường/cách đi   | This is the best way to the station. (Đây là con đường tốt nhất đến nhà ga.) |
| path          | /pæθ/          | lối đi nhỏ          | We walked along the path. (Chúng tôi đi dọc lối nhỏ.)                        |
| highway       | /ˈhaɪweɪ/      | đường cao tốc       | The highway is busy. (Đường cao tốc đông đúc.)                               |
| bridge        | /brɪdʒ/        | cây cầu             | Cross the bridge to the park. (Đi qua cầu để đến công viên.)                 |



|        |         |           |                                                          |
|--------|---------|-----------|----------------------------------------------------------|
| tunnel | /'tʌnl/ | đường hầm | The car goes through a tunnel.<br>(Xe đi qua đường hầm.) |
|--------|---------|-----------|----------------------------------------------------------|